

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KON TUM
SỞ TƯ PHÁP

ĐỀ CƯƠNG PHỔ BIẾN, GIÁO DỤC PHÁP LUẬT QUÝ I - 2021

CHUYÊN ĐỀ 1:
LUẬT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG
MỘT SỐ ĐIỀU CỦA LUẬT TỔ CHỨC QUỐC HỘI

Ngày 19/6/2020, tại Kỳ họp thứ 9, Quốc hội khóa XIV đã thông qua Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Quốc hội. Luật có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2021.

I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH LUẬT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA LUẬT TỔ CHỨC QUỐC HỘI

Luật Tổ chức Quốc hội được Quốc hội khóa XIII thông qua tại kỳ họp thứ 8 đã tạo cơ sở pháp lý cho việc đổi mới tổ chức và hoạt động của Quốc hội, bảo đảm Quốc hội thực sự là cơ quan đại biểu cao nhất của Nhân dân, cơ quan quyền lực nhà nước cao nhất của nước ta. Sau hơn 03 năm thi hành, Luật Tổ chức Quốc hội đã mang lại những kết quả tích cực, góp phần nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động của Quốc hội, các cơ quan của Quốc hội, đại biểu Quốc hội trên các lĩnh vực lập pháp, giám sát, quyết định những vấn đề quan trọng của đất nước.

Tuy nhiên, trong quá trình triển khai thi hành Luật thời gian qua cũng đã bộc lộ những vướng mắc, bất cập, như: quy định tiêu chuẩn về quốc tịch đối với đại biểu Quốc hội còn chưa thật cụ thể; các nội dung liên quan đến công tác quản lý cán bộ đối với đại biểu Quốc hội hiện được quy định rải rác ở nhiều văn bản khác nhau, chưa rõ trách nhiệm phân công, phối hợp giữa các cơ quan có thẩm quyền quản lý cán bộ ở trung ương và địa phương theo phạm vi phân cấp; chưa có quy định về phê chuẩn việc cho thôi giữ chức vụ Trưởng đoàn, Phó Trưởng đoàn đại biểu Quốc hội...

Trước yêu cầu cụ thể hóa Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Hội nghị Trung ương 6 (khóa XII) về một số vấn đề về tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả (sau đây gọi là Nghị quyết số 18-NQ/TW), Nghị quyết số 56/2017/QH14 ngày 24/11/2017 của Quốc hội về việc tiếp tục cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả và Kế hoạch số 735-KH/ĐĐQH14 ngày 18/01/2018 của Đảng đoàn Quốc hội đã đề ra yêu cầu, nhiệm vụ phải sửa đổi, bổ sung các luật về tổ chức bộ máy nhà nước, trong đó có Luật Tổ chức Quốc hội để nâng cao hiệu lực, hiệu quả hoạt động của Quốc hội. Vì vậy, để thể chế hóa các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước, khắc phục các hạn chế, bất cập trong việc thi hành Luật Tổ chức Quốc

hội năm 2014, việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Quốc hội là cần thiết.

II. MỤC ĐÍCH, QUAN ĐIỂM SỬA ĐỔI, BỔ SUNG LUẬT TỔ CHỨC QUỐC HỘI

Việc xây dựng Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Quốc hội trên cơ sở quán triệt các mục đích và quan điểm cơ bản sau đây:

Thứ nhất, thể chế hóa chủ trương của Đảng tại Nghị quyết số 18-NQ/TW và Kế hoạch số 07-KH/TW, Nghị quyết số 56/2017/QH14 ngày 24/11/2017 của Quốc hội nhằm tinh gọn bộ máy, nâng cao hiệu lực, hiệu quả trong tổ chức và hoạt động của Quốc hội, các cơ quan của Quốc hội, đại biểu Quốc hội và Đoàn đại biểu Quốc hội.

Thứ hai, hoàn thiện các quy định về hoạt động của Quốc hội, các cơ quan của Quốc hội theo hướng chỉ quy định mang tính khái quát về nhiệm vụ, quyền hạn của các cơ quan này; còn những nhiệm vụ, quyền hạn cụ thể thì do các luật về từng lĩnh vực quy định, tránh việc một nội dung mà có nhiều văn bản cùng điều chỉnh.

Thứ ba, chỉ xem xét sửa đổi, bổ sung những vấn đề đã có chỉ đạo rõ, những vấn đề đã chín muồi, có nhu cầu cấp thiết trong thực tế nhằm cụ thể hóa các chỉ đạo, kết luận của Trung ương và xử lý việc thiếu thống nhất trong một số quy định giữa các luật, đồng thời đã có sự đồng thuận, thống nhất cao. Đối với những vấn đề còn ý kiến khác nhau hoặc chưa đánh giá hết được tác động khi thực thi thì tiếp tục nghiên cứu, tổng kết để sửa đổi, bổ sung vào thời gian thích hợp.

III. PHẠM VI SỬA ĐỔI, BỔ SUNG LUẬT TỔ CHỨC QUỐC HỘI

Nghị quyết số 18-NQ/TW đã đề ra các nhiệm vụ cụ thể là: (1) Tăng tỷ lệ đại biểu Quốc hội hoạt động chuyên trách, giảm hợp lý số lượng đại biểu Quốc hội kiêm nhiệm công tác ở các cơ quan hành pháp; (2) Quy định số lượng với tỷ lệ hợp lý giữa lãnh đạo, Ủy viên Thường trực, Ủy viên Chuyên trách của Hội đồng Dân tộc, Ủy ban của Quốc hội theo hướng giảm số lượng cấp phó và Ủy viên Thường trực; (3) Sắp xếp, cơ cấu lại tổ chức bên trong của Văn phòng Quốc hội theo hướng tinh gọn, hoạt động hiệu quả; (4) Nghiên cứu thực hiện hợp nhất Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội, Văn phòng Hội đồng nhân dân và Văn phòng Ủy ban nhân dân thành một văn phòng tham mưu giúp việc chung.

Trong những chủ trương về tổ chức và hoạt động của Quốc hội đã được nêu tại Nghị quyết số 18-NQ/TW, có nội dung có thể quy định ngay trong luật, nhưng cũng có những nội dung nên được xác định, cụ thể hóa thông qua các văn bản của Ủy ban Thường vụ Quốc hội hoặc trong đề án cụ thể gắn với từng nhiệm kỳ Quốc hội. Hơn nữa, những vấn đề đã đưa vào dự thảo nhưng trong quá trình thảo luận, cho ý kiến còn nhiều ý kiến khác nhau hoặc chưa đánh giá hết được tác động khi thực thi thì cũng cần được tiếp tục nghiên cứu, tổng kết để sửa đổi, bổ sung Luật vào thời gian thích hợp. Vì vậy, tại lần sửa đổi này, Quốc hội chỉ tập trung sửa đổi, bổ sung một số

nội dung đã có sự đồng thuận, thống nhất cao trong phạm vi quy định của Hiến pháp để có thể thực hiện được ngay, bảo đảm tính ổn định của Luật và của công tác cán bộ, tổ chức bộ máy nhà nước.

Với tinh thần đó, phạm vi sửa đổi, bổ sung tập trung vào các nội dung về tiêu chuẩn của đại biểu Quốc hội, tỷ lệ đại biểu Quốc hội hoạt động chuyên trách, kinh phí hoạt động và bộ máy giúp việc của Đoàn đại biểu Quốc hội, một số quy định liên quan đến việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, tên gọi, cơ cấu và trách nhiệm của Hội đồng Dân tộc, các Ủy ban. Các nội dung sửa đổi, bổ sung này được bố cục trong 02 Điều: Điều 1 sửa đổi, bổ sung 20 Điều của Luật Tổ chức Quốc hội và Điều 2: Hiệu lực thi hành.

IV. CÁC NỘI DUNG SỬA ĐỔI, BỔ SUNG CỤ THỂ

1. Về đại biểu Quốc hội

Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Quốc hội cơ bản giữ nguyên các quy định về vị trí, vai trò và nhiệm vụ của đại biểu Quốc hội như Luật Tổ chức Quốc hội hiện hành. Theo đó, đại biểu Quốc hội là người đại diện cho ý chí, nguyện vọng của Nhân dân ở đơn vị bầu cử ra mình và của Nhân dân cả nước; là người thay mặt Nhân dân thực hiện quyền lực nhà nước trong Quốc hội. Để tiếp tục khẳng định và làm rõ hơn các nội dung liên quan đến đại biểu Quốc hội, Luật đã sửa đổi, bổ sung một số quy định cụ thể như sau:

a) Về tiêu chuẩn của đại biểu Quốc hội:

Luật Tổ chức Quốc hội hiện hành quy định tiêu chuẩn về quốc tịch đối với đại biểu Quốc hội còn chưa thật cụ thể nên qua công tác bầu cử và xác nhận tư cách đại biểu Quốc hội nhiệm kỳ khóa XIV cho thấy, đã có trường hợp người ứng cử có đồng thời quốc tịch Việt Nam và quốc tịch 01 nước khác.

Vì vậy, để bảo đảm tính chặt chẽ, đáp ứng yêu cầu thực tiễn, tránh xảy ra vi phạm trong quá trình bầu cử đại biểu Quốc hội như nhiệm kỳ Quốc hội khóa XIV, Luật đã bổ sung một khoản quy định về tiêu chuẩn quốc tịch đối với đại biểu Quốc hội. Theo đó, ngoài những tiêu chuẩn chung bao gồm: (1) Trung thành với Tổ quốc, Nhân dân và Hiến pháp, phấn đấu thực hiện công cuộc đổi mới, vì mục tiêu dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn Minh; (2) Có phẩm chất đạo đức tốt, cần, kiệm, liêm, chính, chí công vô tư, gương mẫu chấp hành pháp luật; có bản lĩnh, kiên quyết đấu tranh chống tham nhũng, lãng phí, mọi biểu hiện quan liêu, hách dịch, cửa quyền và các hành vi vi phạm pháp luật khác; (3) Có trình độ văn hóa, chuyên môn, có đủ năng lực, sức khỏe, kinh nghiệm công tác và uy tín để thực hiện nhiệm vụ đại biểu Quốc hội; (4) Liên hệ chặt chẽ với Nhân dân, lắng nghe ý kiến của Nhân dân, được Nhân dân tín nhiệm; (5) Có điều kiện tham gia các hoạt động của Quốc hội, đại biểu Quốc hội còn phải đáp ứng tiêu chuẩn về quốc tịch, đó là *có một quốc tịch là quốc tịch Việt Nam* (khoản 1a Điều 22).

b) Về tỷ lệ đại biểu Quốc hội hoạt động chuyên trách:

Thực hiện chủ trương của Đảng về tăng tỷ lệ đại biểu Quốc hội hoạt động chuyên trách tại Nghị quyết số 18-NQ/TW, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Quốc hội đã tăng tỷ lệ đại biểu Quốc hội hoạt động chuyên trách **ít nhất là 40% tổng số đại biểu Quốc hội** (khoản 2 Điều 23). Quy định này sẽ tạo cơ sở pháp lý cho công tác quy hoạch, chuẩn bị nguồn nhân sự để giới thiệu tham gia ứng cử làm đại biểu Quốc hội hoạt động chuyên trách từ Quốc hội khóa XV sắp tới, từ đó tăng cường tính chuyên nghiệp, góp phần quan trọng cho việc nâng cao hiệu lực, hiệu quả hoạt động của Quốc hội. Trong quá trình Quốc hội thảo luận, cũng có ý kiến đề nghị giữ quy định về tỷ lệ đại biểu Quốc hội hoạt động chuyên trách ít nhất là 35% tổng số đại biểu Quốc hội như Luật Tổ chức Quốc hội hiện hành để bảo đảm tính linh hoạt, phù hợp với khả năng sắp xếp bố trí nhân sự và tình hình thực tiễn hiện nay. Tuy nhiên, sau khi thảo luận, cân nhắc kỹ, Quốc hội đã quyết định nâng tỷ lệ đại biểu Quốc hội hoạt động chuyên trách lên ít nhất là 40% tổng số đại biểu Quốc hội nhằm thể hiện quyết tâm cao trong việc nâng cao chất lượng hoạt động của Quốc hội nói chung và đại biểu Quốc hội chuyên trách nói riêng. Để bảo đảm tính khả thi của quy định này, trong thời gian tới, Đề án bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XV sẽ cụ thể hóa các nội dung liên quan cũng như xem xét việc bố trí hợp lý số lượng đại biểu Quốc hội hoạt động chuyên trách ở từng địa phương.

c) Về công tác quản lý cán bộ đối với đại biểu Quốc hội hoạt động chuyên trách:

Hiện nay, việc phân cấp quản lý cán bộ đối với đại biểu Quốc hội hoạt động chuyên trách ở địa phương đang được thực hiện theo Quy định số 105-QĐ/TW ngày 19/12/2017 của Bộ Chính trị và Nghị quyết số 353/2017/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Tuy nhiên, công tác quản lý cán bộ đối với đại biểu Quốc hội hoạt động chuyên trách ở địa phương bao gồm nhiều nội dung và có nhiều điểm đặc thù, đòi hỏi có sự phân công, phối hợp chặt chẽ giữa các cơ quan có thẩm quyền quản lý cán bộ ở trung ương và địa phương, đặc biệt là trong việc đánh giá hoạt động, thi đua, khen thưởng, điều động, luân chuyển... đối với đại biểu Quốc hội.

Vì vậy, Luật sửa đổi, bổ sung Luật Tổ chức Quốc hội đã bổ sung quy định về thẩm quyền, trách nhiệm của cơ quan có thẩm quyền quản lý cán bộ ở tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trong việc quản lý công tác cán bộ đối với đại biểu Quốc hội hoạt động chuyên trách của địa phương mình (khoản 3a Điều 43); đồng thời giao Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về việc thực hiện công tác cán bộ đối với đại biểu Quốc hội hoạt động chuyên trách, việc thực hiện nhiệm vụ đại biểu, chế độ, chính sách và các điều kiện bảo đảm khác đối với đại biểu Quốc hội và đại biểu Quốc hội hoạt động chuyên trách (khoản 1 Điều 54). Theo đó, những nội dung liên quan đến đại biểu Quốc hội như quản lý biên chế, nội dung, tiêu chí, cách thức đánh giá hoạt động của đại biểu Quốc hội, việc tiếp xúc cử tri, việc chuyển công tác, chuyển sinh hoạt đến Đoàn đại biểu Quốc hội khác, việc thực hiện nhiệm vụ đại biểu, cho thôi làm nhiệm vụ đại biểu, thi đua, khen thưởng... sẽ được Ủy ban Thường vụ Quốc hội

quy định, hướng dẫn để phù hợp với phạm vi phân cấp, gắn với trách nhiệm của chính quyền địa phương và tình hình thực tế trong từng giai đoạn.

Bên cạnh đó, kế thừa quy định của Luật Tổ chức Quốc hội hiện hành, Luật tiếp tục quy định về trách nhiệm của đại biểu Quốc hội hoạt động chuyên trách phải tham gia hội nghị đại biểu Quốc hội hoạt động chuyên trách và các hội nghị khác do Ủy ban Thường vụ Quốc hội triệu tập (khoản 3 Điều 26); bổ sung quy định đại biểu Quốc hội hoạt động không chuyên trách có quyền đăng ký tham dự hội nghị đại biểu Quốc hội hoạt động chuyên trách để thảo luận về những nội dung mà đại biểu quan tâm. Việc quy định như vậy nhằm tạo điều kiện cho đại biểu Quốc hội kiêm nhiệm cũng có thể tham dự hoặc được cung cấp thông tin về các hội nghị do Ủy ban Thường vụ Quốc hội triệu tập, từ đó nâng cao chất lượng các nội dung được thảo luận, cho ý kiến tại hội trường của mỗi kỳ họp Quốc hội.

2. Về Đoàn đại biểu Quốc hội

Từ khi được ghi nhận trong Luật Tổ chức Quốc hội năm 1960 đến nay, Đoàn đại biểu Quốc hội đã phát huy vai trò tổ chức, hỗ trợ, tạo điều kiện cho các đại biểu Quốc hội thực hiện nhiệm vụ đại biểu tại địa phương, đồng thời giúp duy trì mối quan hệ gắn kết giữa Quốc hội với địa phương, là nơi tập hợp kiến nghị, phản ánh tâm tư, nguyện vọng của cả chính quyền và cử tri địa phương đến với Quốc hội.

Vì vậy, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Quốc hội tiếp tục giữ quy định về địa vị pháp lý của Đoàn đại biểu Quốc hội là tổ chức của các đại biểu Quốc hội được bầu tại một tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương hoặc được chuyển đến công tác tại tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương như Luật hiện hành và tập trung sửa đổi, bổ sung các quy định sau đây:

a) Về kinh phí hoạt động của Đoàn:

Luật Tổ chức Quốc hội hiện hành quy định kinh phí hoạt động của các Đoàn đại biểu Quốc hội là một khoản trong ngân sách nhà nước do Quốc hội quyết định. Trong quá trình thực hiện thí điểm hợp nhất Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội, Văn phòng Hội đồng nhân dân và Văn phòng Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo yêu cầu của Nghị quyết số 580/2018/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, kinh phí hoạt động của Đoàn đại biểu Quốc hội tại 12 địa phương thực hiện thí điểm¹ được quy định do ngân sách địa phương bảo đảm theo phân bổ dự toán do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định. Quy định này đã làm phát sinh nhiều khó khăn, vướng mắc trong thực tiễn hoạt động của Đoàn. Vì vậy, để bảo đảm cho Đoàn đại biểu Quốc hội, đại biểu Quốc hội chủ động trong kế hoạch hoạt động, Luật đã quy định nội dung về kinh phí bảo đảm cho hoạt động của Đoàn đại biểu Quốc hội và đại biểu Quốc hội do ngân sách trung ương bảo đảm. Theo đó, tại khoản 1 Điều 101 của Luật Tổ chức Quốc hội được

¹ Bao gồm: Bắc Kạn, Đà Nẵng, Hà Giang, Hà Tĩnh, Lâm Đồng, Quảng Ninh, Tây Ninh, Thái Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Tiền Giang, Yên Bái và Long An.

sửa đổi như sau: *Kinh phí hoạt động của Quốc hội là một khoản trong ngân sách nhà nước do Quốc hội quyết định, bao gồm kinh phí hoạt động chung của Quốc hội, kinh phí hoạt động của Ủy ban thường vụ Quốc hội, Hội đồng dân tộc, các Ủy ban của Quốc hội, Tổng Thư ký Quốc hội, Văn phòng Quốc hội, cơ quan thuộc Ủy ban thường vụ Quốc hội, kinh phí hoạt động của Đoàn đại biểu Quốc hội, lương của đại biểu Quốc hội hoạt động chuyên trách, hoạt động phi, thù lao tham gia hoạt động Quốc hội, các khoản phụ cấp và các chế độ của đại biểu Quốc hội gắn với hoạt động của Quốc hội.*

Đối với kinh phí bảo đảm hoạt động của bộ máy tham mưu, giúp việc Đoàn đại biểu Quốc hội, trên cơ sở tổng kết việc thực hiện thí điểm Nghị quyết số 580/2018/UBTVQH14, Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội sẽ được hợp nhất với cơ quan khác và thuộc quyền quản lý của địa phương. Vì vậy, Luật quy định kinh phí hoạt động của bộ máy giúp việc Đoàn đại biểu Quốc hội do ngân sách địa phương bảo đảm để phù hợp với thực tiễn bố trí, sử dụng, tránh việc có nhiều chế độ, nhiều nguồn kinh phí trong một cơ quan, khó cho công tác quản lý, kiểm soát chung.

b) Về bộ máy giúp việc của Đoàn:

Theo quy định của Luật Tổ chức Quốc hội hiện hành thì Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội là cơ quan tham mưu, giúp việc, phục vụ hoạt động của Đoàn đại biểu Quốc hội tại địa phương. Để thực hiện Nghị quyết số 18-NQ/TW của Hội nghị Trung ương 6 (khóa XII) và Nghị quyết số 56/2017/QH14 của Quốc hội, ngày 04/10/2018, Ủy ban Thường vụ Quốc hội đã ban hành Nghị quyết số 580/2018/UBTVQH14 thí điểm hợp nhất Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội, Văn phòng Hội đồng nhân dân và Văn phòng Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. Tuy nhiên, theo Báo cáo tổng kết số 232/BC-CP ngày 18/5/2020 của Chính phủ sau hơn một năm thực hiện thí điểm cho thấy, việc tổ chức một Văn phòng giúp việc chung cho 03 cơ quan theo mô hình thí điểm quy định tại Nghị quyết số 580/2018/UBTVQH14 chưa thực sự đáp ứng được mục tiêu đề ra là nâng cao chất lượng, hiệu lực, hiệu quả hoạt động của bộ máy tham mưu, giúp việc cho Đoàn đại biểu Quốc hội, Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, chưa rõ được vai trò tham mưu trong hoạt động giám sát và quản lý, điều hành giữa cơ quan đại diện với cơ quan quản lý. Vì vậy, trên cơ sở kết quả thực hiện thí điểm và theo đề nghị của Chính phủ, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Quốc hội đã quy định: Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân cấp tỉnh là cơ quan tham mưu, giúp việc, phục vụ hoạt động của các đại biểu Quốc hội và Đoàn đại biểu Quốc hội tại địa phương. Đồng thời, Quốc hội quyết định chấm dứt việc thực hiện thí điểm hợp nhất 03 Văn phòng theo Nghị quyết số 580/2018/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội và quyết định sẽ tổ chức Văn phòng tham mưu, giúp việc, phục vụ chung cho Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, Văn phòng tham mưu, giúp việc, phục vụ riêng cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

Để bảo đảm cơ sở pháp lý cho việc triển khai thực hiện, Luật đã bổ sung quy định chuyển tiếp để xác định lộ trình hoàn thành việc thành lập Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân cấp tỉnh. Theo đó, Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội được thành lập theo Nghị quyết số 1097/2015/UBTVQH13 ngày 22/12/2015 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội, Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân tại các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thực hiện thí điểm theo Nghị quyết số 580/2018/UBTVQH14 tiếp tục hoạt động cho đến khi Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân cấp tỉnh được thành lập để tham mưu, giúp việc, phục vụ chung hoạt động của Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân theo quy định của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Việc thành lập Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân cấp tỉnh phải hoàn thành trước ngày 01/7/2021.

3. Về Ủy ban Thường vụ Quốc hội

So với quy định của Luật Tổ chức Quốc hội hiện hành, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Quốc hội đã bổ sung một số quy định sau đây:

a) Về nguyên tắc hoạt động và chế độ báo cáo của Ủy ban Thường vụ Quốc hội:

Luật đã bổ sung quy định về nguyên tắc hoạt động và chế độ báo cáo của Ủy ban Thường vụ Quốc hội để bảo đảm tương thích với các quy định về nguyên tắc hoạt động và chế độ báo cáo của Quốc hội, các cơ quan Quốc hội. Theo đó, Ủy ban Thường vụ Quốc hội làm việc theo chế độ tập thể và quyết định theo đa số. Pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội được thông qua khi có quá nửa tổng số thành viên Ủy ban Thường vụ Quốc hội biểu quyết tán thành. Tại kỳ họp cuối năm của Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội gửi báo cáo công tác của mình đến đại biểu Quốc hội. Tại kỳ họp cuối năm của Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội trình báo cáo công tác nhiệm kỳ để Quốc hội xem xét, thảo luận (khoản 4, 5 Điều 44). Việc bổ sung các quy định này sẽ làm rõ chế độ báo cáo của Ủy ban Thường vụ Quốc hội trước Quốc hội, đồng thời bảo đảm tính thống nhất với quy định của Luật Hoạt động giám sát của Quốc hội và Hội đồng nhân dân.

b) Về việc triệu tập hội nghị đại biểu Quốc hội hoạt động chuyên trách:

Luật đã bổ sung quy định về trách nhiệm của Ủy ban Thường vụ Quốc hội trong việc triệu tập, tổ chức hội nghị đại biểu Quốc hội hoạt động chuyên trách căn cứ vào yêu cầu, tình hình thực tiễn để tăng cường hiệu quả hoạt động của đội ngũ đại biểu Quốc hội hoạt động chuyên trách (khoản 7 Điều 47). Việc tổ chức hội nghị đại biểu Quốc hội hoạt động chuyên trách là cần thiết nhằm phát huy vai trò, trí tuệ tập thể của các đại biểu Quốc hội hoạt động chuyên trách trong việc tham gia ý kiến về các dự án luật. Tuy nhiên, thực tế vừa qua cho thấy, không phải kỳ họp nào cũng có thể và cần thiết phải tổ chức hội nghị đại biểu Quốc hội hoạt động chuyên trách (như trước kỳ họp thứ nhất của Quốc hội hoặc do tình hình dịch bệnh Covid –19 diễn biến

phức tạp nên Ủy ban Thường vụ Quốc hội đã không tổ chức được hội nghị đại biểu Quốc hội hoạt động chuyên trách trước kỳ họp thứ 9 như đã dự kiến). Do đó, việc quy định căn cứ vào yêu cầu, tình hình thực tiễn, Ủy ban Thường vụ Quốc hội quyết định triệu tập hội nghị đại biểu Quốc hội hoạt động chuyên trách trước mỗi kỳ họp Quốc hội giúp bảo đảm tính khả thi của quy định này.

c) Về một số nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban Thường vụ Quốc hội:

Để khắc phục những hạn chế trong việc thực hiện công tác quản lý cán bộ đối với đại biểu Quốc hội hoạt động chuyên trách trong thời gian qua, Luật đã bổ sung quy định Ủy ban Thường vụ Quốc hội quyết định, phê chuẩn số lượng và danh sách đại biểu Quốc hội hoạt động chuyên trách tại Đoàn đại biểu Quốc hội để bảo đảm tính linh hoạt và phù hợp với tình hình thực tế của từng địa phương (khoản 3a Điều 43). Đồng thời, bổ sung thẩm quyền của Ủy ban Thường vụ Quốc hội trong việc quy định cụ thể việc thực hiện công tác quản lý cán bộ đối với đại biểu Quốc hội hoạt động chuyên trách tại địa phương, việc thực hiện nhiệm vụ đại biểu, chế độ, chính sách và các điều kiện bảo đảm khác đối với đại biểu Quốc hội, đại biểu Quốc hội hoạt động chuyên trách (khoản 1 Điều 54).

Về trách nhiệm của Ủy ban Thường vụ Quốc hội trong việc tổ chức trưng cầu ý dân, cùng với Luật Tổ chức Quốc hội, một vài luật chuyên ngành khác như: Luật Hoạt động giám sát của Quốc hội và Hội đồng nhân dân, Luật Trưng cầu ý dân... đều có quy định cụ thể về thẩm quyền, trách nhiệm và quy trình, thủ tục thực hiện để thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn cụ thể thuộc chức năng của Quốc hội. Điều này dẫn đến việc quy định trùng lặp, có khi còn thiếu thống nhất về cùng một nội dung giữa các luật², nếu tiếp tục duy trì cách quy định một nội dung ở cả hai luật như hiện nay sẽ gây khó khăn trong quá trình thực hiện và sửa đổi luật. Vì vậy, Luật đã sửa đổi theo hướng quy định khái quát về trách nhiệm của Ủy ban Thường vụ Quốc hội trong việc tổ chức trưng cầu ý dân theo hướng viện dẫn đến Luật Trưng cầu ý dân. Theo đó, Ủy ban Thường vụ Quốc hội tổ chức trưng cầu ý dân theo quyết định của Quốc hội và thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn trong việc trưng cầu ý dân theo quy định của Luật Trưng cầu ý dân (Điều 59).

4. Về Hội đồng Dân tộc, các Ủy ban của Quốc hội

So với quy định của Luật Tổ chức Quốc hội hiện hành, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều Luật Tổ chức Quốc hội đã bổ sung một số quy định sau đây:

a) Về tên gọi của một số Ủy ban:

Một trong những điểm mới của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Quốc hội là đổi tên Ủy ban Văn hóa, Giáo dục, Thanh niên, Thiếu niên và Nhi

² Ví dụ như quy định về các trường hợp cần trưng cầu ý dân trong Luật Tổ chức Quốc hội và Luật Trưng cầu ý dân, quy định về trách nhiệm báo cáo công tác của Hội đồng Dân tộc, Ủy ban của Quốc hội trong Luật Tổ chức Quốc hội và Luật Hoạt động giám sát của Quốc hội và Hội đồng nhân dân...

đồng thành Ủy ban Văn hóa, Giáo dục và đổi tên Ủy ban về các vấn đề Xã hội thành Ủy ban Xã hội để bắt đầu thực hiện từ nhiệm kỳ Quốc hội khóa XV. Việc đổi tên gọi của 02 Ủy ban là để bảo đảm ngắn gọn, dễ hiểu, dễ nhớ, thể hiện được lĩnh vực hoạt động chủ yếu của cơ quan.

b) Về cơ cấu của Hội đồng Dân tộc, các Ủy ban của Quốc hội:

Luật hiện hành quy định Hội đồng Dân tộc gồm có Chủ tịch, các Phó Chủ tịch, Ủy viên Thường trực, Ủy viên Chuyên trách và các Ủy viên khác; Ủy ban của Quốc hội gồm có Chủ nhiệm, các Phó Chủ nhiệm, Ủy viên Thường trực, Ủy viên Chuyên trách và các Ủy viên khác. Qua thực tiễn hoạt động của Hội đồng Dân tộc, các Ủy ban của Quốc hội cho thấy mặc dù Thường trực Hội đồng, Thường trực Ủy ban đã được bổ sung nhiều về mặt số lượng nhưng hiệu quả làm việc, mức độ đóng góp của từng thành viên, nhất là các đồng chí Ủy viên Thường trực, Ủy viên Chuyên trách còn chưa thực sự rõ rệt do trách nhiệm, quyền hạn, cơ chế làm việc của các chức danh này chưa được luật xác định rõ; việc tham gia hoạt động của các thành viên là đại biểu Quốc hội hoạt động kiêm nhiệm cũng còn hạn chế.

Vì vậy, để bảo đảm tính ổn định, kế thừa quy định hiện hành, xác định rõ từng loại chức danh (vị trí việc làm), gắn với tiêu chuẩn, điều kiện, chế độ đãi ngộ cụ thể, tạo bước đệm, chuẩn bị nhân sự kế cận để có thể thu hút cán bộ về Quốc hội cũng như có thêm thời gian để đại biểu Quốc hội hoạt động chuyên trách được trau dồi, rèn luyện, tích lũy kinh nghiệm hoạt động, Luật sửa đổi, bổ sung Luật Tổ chức Quốc hội vẫn tiếp tục giữ cơ cấu Hội đồng Dân tộc, Ủy ban của Quốc hội như Luật Tổ chức Quốc hội hiện hành nhưng mở rộng cơ cấu của Thường trực Hội đồng, Thường trực Ủy ban. Theo đó, trong cơ cấu của Thường trực Hội đồng Dân tộc, Thường trực Ủy ban của Quốc hội, ngoài Chủ tịch/Chủ nhiệm, Phó Chủ tịch/Phó Chủ nhiệm và Ủy viên Thường trực còn bổ sung chức danh Ủy viên Chuyên trách (khoản 3 Điều 67). Với quy định này, một mặt sẽ tạo điều kiện để thực hiện được yêu cầu của Nghị quyết Trung ương; mặt khác, giúp tăng cường chất lượng, hiệu quả hoạt động của Thường trực Hội đồng, Thường trực Ủy ban khi có tất cả đại biểu Quốc hội hoạt động chuyên trách làm việc thường xuyên.

c) Về trách nhiệm của Hội đồng Dân tộc, các Ủy ban của Quốc hội:

Luật đã bổ sung quy định trách nhiệm của các cơ quan trong việc tham gia thẩm tra nội dung liên quan đến lĩnh vực Hội đồng Dân tộc, Ủy ban phụ trách trong dự án luật, pháp lệnh, dự thảo nghị quyết do cơ quan khác của Quốc hội chủ trì thẩm tra (khoản 1 Điều 79); trong quá trình thẩm tra dự án luật, pháp lệnh, dự thảo nghị quyết, Hội đồng Dân tộc, Ủy ban có trách nhiệm bảo đảm tính hợp hiến, tính hợp pháp và tính thống nhất của dự án luật, pháp lệnh, dự thảo nghị quyết với hệ thống pháp luật (khoản 1 Điều 80). Với quy định này, việc thẩm tra các dự án luật, pháp lệnh thuộc các lĩnh vực sẽ được đánh giá toàn diện, khách quan hơn, bảo đảm tính chặt chẽ, nâng cao hiệu quả thi hành trong thực tiễn đồng thời cũng phù hợp với thực

tế hiện nay, các cơ quan của Quốc hội luôn tích cực tham gia thẩm tra, góp ý kiến đối với dự thảo luật, pháp lệnh thuộc phạm vi, lĩnh vực phụ trách.

d) Về phiên họp của Hội đồng Dân tộc, các Ủy ban:

Thực tiễn thời gian qua cho thấy, tỷ lệ đại biểu Quốc hội là thành viên Hội đồng Dân tộc, các Ủy ban tham dự phiên họp toàn thể của Hội đồng Dân tộc, các Ủy ban còn chưa cao, ảnh hưởng trực tiếp đến chất lượng và giá trị pháp lý của các quyết định được thông qua tại Hội đồng, Ủy ban.

Vì vậy, Luật sửa đổi, bổ sung đã quy định cụ thể hơn về phiên họp của Hội đồng Dân tộc, các Ủy ban của Quốc hội, trách nhiệm tham gia phiên họp của các thành viên. Theo đó, phiên họp toàn thể của Hội đồng Dân tộc, Ủy ban phải có quá nửa tổng số thành viên của Hội đồng, Ủy ban tham dự. Báo cáo, nghị quyết, kiến nghị, các nội dung khác thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng Dân tộc, Ủy ban được thông qua khi có quá nửa tổng số thành viên của Hội đồng, Ủy ban biểu quyết tán thành. Thành viên của Hội đồng Dân tộc, Ủy ban có trách nhiệm tham dự phiên họp của Hội đồng, Ủy ban theo triệu tập của Chủ tịch Hội đồng, Chủ nhiệm Ủy ban; thảo luận và biểu quyết các vấn đề được đưa ra xem xét tại phiên họp. Trường hợp không tham dự phiên họp thì phải có lý do chính đáng, phải báo cáo và được sự đồng ý của Chủ tịch Hội đồng, Chủ nhiệm Ủy ban (Điều 87).

V. TỔ CHỨC TRIỂN KHAI THI HÀNH LUẬT

Để tổ chức triển khai thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Quốc hội, Luật có 03 nội dung giao Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định cụ thể, bao gồm: (i) Ban hành Nghị quyết quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân cấp tỉnh (khoản 4 Điều 1 và khoản 3 Điều 2); (ii) Công tác quản lý cán bộ đối với đại biểu Quốc hội hoạt động chuyên trách; (iii) Việc thực hiện nhiệm vụ đại biểu, chế độ, chính sách và điều kiện bảo đảm khác đối với đại biểu Quốc hội (điểm b khoản 4, điểm a khoản 8 và khoản 15 Điều 1).

Đồng thời, để bảo đảm hiệu lực thi hành của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Quốc hội và kịp thời triển khai thực hiện chỉ đạo của cấp có thẩm quyền, tại phiên họp thứ 46 (tháng 7/2020), Ủy ban Thường vụ Quốc hội đã xem xét, chỉ đạo các nội dung công việc cần triển khai để chuẩn bị thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Quốc hội, đồng thời phân công việc rà soát, soạn thảo, thẩm tra để trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét, quyết định các nội dung sau đây:

- Giao Văn phòng Quốc hội chủ trì, phối hợp với Ban Công tác đại biểu và các cơ quan hữu quan khác khẩn trương soạn thảo, trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành Nghị quyết quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân cấp tỉnh trước ngày 15/10/2020; rà soát các quy định hiện hành về việc bảo đảm chế độ, chính sách và

điều kiện bảo đảm khác đối với đại biểu Quốc hội, đại biểu Quốc hội hoạt động chuyên trách, bảo đảm kinh phí hoạt động của các Đoàn đại biểu Quốc hội đề xuất các nội dung cần sửa đổi, bổ sung, ban hành mới, báo cáo Ủy ban Thường vụ Quốc hội chậm nhất là tháng 12/2020.

- Giao Ban Công tác đại biểu rà soát các quy định hiện hành về công tác quản lý cán bộ đối với đại biểu Quốc hội hoạt động chuyên trách và việc thực hiện nhiệm vụ đại biểu Quốc hội đề xuất các nội dung cần sửa đổi, bổ sung, ban hành mới; rà soát việc thực hiện các nhiệm vụ được giao trong Kế hoạch sửa đổi, bổ sung hoặc ban hành mới văn bản bảo đảm thi hành Luật Tổ chức Quốc hội năm 2014, báo cáo Ủy ban Thường vụ Quốc hội chậm nhất là tháng 12/2020.

- Giao Ủy ban Pháp luật của Quốc hội chủ trì thẩm tra dự thảo Nghị quyết quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân cấp tỉnh./.

CHUYÊN ĐỀ 2: GIỚI THIỆU LUẬT CHỨNG KHOÁN NĂM 2019

I. ĐÁNH GIÁ THỰC TIỄN THI HÀNH LUẬT CHỨNG KHOÁN NĂM 2006 VÀ SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH LUẬT CHỨNG KHOÁN NĂM 2019

1. Đánh giá thực tiễn thi hành Luật Chứng khoán năm 2006

1.1. Kết quả đạt được

Ngày 29 tháng 06 năm 2006, Quốc hội khóa XI đã thông qua Luật Chứng khoán số 70/2006/QH11 tại kỳ họp thứ 9, có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2007. Ngày 24 tháng 11 năm 2010, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán số 62/2010/QH12 được Quốc hội khóa XII thông qua tại kỳ họp thứ 8, có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 07 năm 2011 (*viết gọn là Luật Chứng khoán năm 2006*).

Luật Chứng khoán năm 2006 và các văn bản hướng dẫn thi hành đã tạo khung khổ pháp lý cao nhất, tương đối đầy đủ, đồng bộ, thống nhất điều chỉnh toàn diện hoạt động chứng khoán và thị trường chứng khoán. Trong những năm qua, thị trường chứng khoán đã phát triển nhanh và tương đối ổn định, góp phần phát triển kinh tế của đất nước, cụ thể như sau:

Một là, quy mô thị trường chứng khoán ngày càng phát triển, thị trường chứng khoán đã trở thành kênh huy động vốn trung và dài hạn quan trọng cho nền kinh tế. Nếu như năm 2006, thị trường chứng khoán chỉ có khoảng 200 công ty niêm yết với giá trị vốn hóa khoảng 221.000 tỷ đồng (chiếm khoảng 22,7% GDP năm 2006), thì đến cuối năm 2018 đã có 1.553 công ty niêm yết và đăng ký giao dịch với giá trị vốn hóa thị trường đạt khoảng 3.961.000 tỷ đồng (tương đương 71,6% GDP năm 2018). Giá trị huy động vốn của doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu, trái phiếu doanh nghiệp năm 2018 đạt gần 64.900 tỷ đồng, tăng 35,4% so với năm 2017. Dư nợ trái phiếu Chính phủ niêm yết đạt 1.121.000 tỷ đồng (tương đương 20,3% GDP năm 2018). Giá trị danh mục của nhà đầu tư nước ngoài tính đến ngày 25/12/2018 ước đạt 32,8 tỷ USD (tương đương 762.000 tỷ đồng, chiếm 19,23% vốn hóa thị trường cổ phiếu năm 2018).

Hai là, thị trường chứng khoán đã hỗ trợ cho việc thực hiện công tác cổ phần hóa các doanh nghiệp nhà nước được thuận lợi hơn và ngày càng công khai, minh bạch, góp phần thực hiện chủ trương tái cơ cấu lại doanh nghiệp nhà nước. Từ năm 2007 đến năm 2018, có 501 doanh nghiệp nhà nước cổ phần hóa theo hình thức đấu giá thông qua Sở giao dịch chứng khoán, thu khoảng 105.000 tỷ đồng. Quy mô, hiệu quả hoạt động, chất lượng quản trị của các doanh nghiệp nhà nước cổ phần hóa thực hiện niêm yết, đăng ký giao dịch trên thị trường chứng khoán nâng cao rõ rệt.

Ba là, đã hình thành các khu vực thị trường bao gồm thị trường cổ phiếu, thị trường trái phiếu và thị trường chứng khoán phái sinh. Tính thanh khoản thị trường được cải thiện rõ rệt qua những năm gần đây. Trong năm 2018, tổng giá trị giao dịch cổ phiếu bình quân đạt 6.547 tỷ đồng/phiên, tăng 29% so với bình quân cả năm 2017. Tổng giá trị giao dịch trái phiếu bình quân đạt 8.835 tỷ đồng/phiên. Đối với thị trường chứng khoán phái sinh, bước sang năm thứ hai kể từ khi đi vào hoạt động, thị trường chứng khoán phái sinh đã có sự tăng trưởng cả về khối lượng hợp đồng và khối lượng giao dịch. Khối lượng giao dịch bình quân trên thị trường chứng khoán phái sinh đạt 78.791 hợp đồng/phiên, tăng 07 lần so với năm 2017.

Bốn là, hệ thống các tổ chức kinh doanh chứng khoán, tổ chức cung cấp dịch vụ chứng khoán đã có sự phát triển cả về năng lực chuyên môn nghiệp vụ và năng lực tài chính; cải thiện chất lượng dịch vụ, tăng cường kiểm tra, kiểm soát tính tuân thủ của khách hàng và quản trị rủi ro trong quá trình hoạt động. Hiện nay, có 75 công ty chứng khoán và 45 công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán đang hoạt động, tổng số quỹ đầu tư đang hoạt động là 38 quỹ. Tổng lợi nhuận sau thuế tính đến hết quý III năm 2018 của các công ty chứng khoán đạt 6.442 tỷ đồng, tăng 39,7% so với cùng kỳ năm 2017, của các công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán đạt 444 tỷ đồng; giá trị tài sản ròng (NAV) của các quỹ đạt hơn 21.000 tỷ đồng, tăng gần 40% so với cùng kỳ năm 2017.

Năm là, đa dạng hóa cơ sở nhà đầu tư, phát triển hệ thống nhà đầu tư có tổ chức, thu hút sự tham gia của các nhà đầu tư nước ngoài. Số lượng nhà đầu tư chuyên nghiệp và nhà đầu tư cá nhân liên tục tăng. Đến nay, số lượng tài khoản nhà đầu tư trong và ngoài nước đạt trên 2,18 triệu tài khoản (tăng 20 lần so với năm 2006). Hiện đã có khoảng 55.000 tài khoản giao dịch phái sinh được mở, tăng gấp 3,2 lần so với cuối năm 2017.

Sáu là, hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước về chứng khoán và thị trường chứng khoán ngày càng được nâng cao. Bộ Tài chính thực hiện quản lý nhà nước về chứng khoán và thị trường chứng khoán; Ủy ban Chứng khoán Nhà nước trực tiếp quản lý, giám sát hoạt động của thị trường, về cơ bản đã bảo đảm thị trường chứng khoán hoạt động lành mạnh và an toàn, bám sát mục tiêu, chính sách của Chính phủ, hỗ trợ sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

1.2. Bất cập, hạn chế

Bên cạnh những kết quả tích cực nêu trên, thực tiễn sau hơn 10 năm thi hành cho thấy Luật Chứng khoán năm 2006 đã bộc lộ một số hạn chế, bất cập, cụ thể:

Một là, hạn chế trong các quy định của Luật Chứng khoán năm 2006. Nội dung một số điều, khoản của Luật còn chưa rõ ràng, cụ thể, dẫn đến cách hiểu khác nhau và gây khó khăn trong áp dụng; một số điều khoản của Luật không còn hợp lý hoặc không còn phù hợp với thực tiễn; Luật chưa quy định một số vấn đề mà thực tiễn đòi hỏi cần phải thể chế hóa bằng Luật; một số điều khoản chưa tương thích với thông lệ

quốc tế tốt, chưa phù hợp với yêu cầu và cam kết hội nhập kinh tế quốc tế, cụ thể như sau:

Về chào bán chứng khoán: Một số điều kiện chào bán còn chưa rõ ràng, chặt chẽ, chưa phù hợp với tính chất của đợt chào bán, từng loại chứng khoán chào bán và quy mô phát triển của thị trường hiện nay. Đối với chào bán chứng khoán ra công chúng, chưa tách riêng điều kiện để phù hợp với tính chất khác nhau giữa chào bán cổ phiếu lần đầu ra công chúng (IPO) với chào bán thêm ra công chúng; chưa quy định điều kiện về quy mô phát hành, tính đại chúng... dẫn đến có trường hợp doanh nghiệp phát hành với giá trị rất lớn, gấp nhiều lần vốn chủ sở hữu, tiềm ẩn rủi ro đối với các nhà đầu tư. Đối với chào bán cổ phiếu riêng lẻ của công ty đại chúng, chưa quy định điều kiện về đối tượng tham gia, hạn chế chuyển nhượng dẫn đến trường hợp doanh nghiệp lợi dụng thực hiện chào bán cổ phiếu riêng lẻ thay vì chào bán chứng khoán ra công chúng để tránh phải tuân thủ các điều kiện chặt chẽ trong chào bán chứng khoán ra công chúng.

Về công ty đại chúng: Quy mô vốn điều lệ 10 tỷ đồng trở lên tại thời điểm năm 2006 là phù hợp nhưng tương đối thấp so với các doanh nghiệp hiện nay. Thực tế cho thấy các công ty đại chúng có quy mô vốn quá nhỏ như hiện nay sẽ khó khăn trong việc thực hiện các nghĩa vụ của công ty đại chúng trên thị trường chứng khoán, bao gồm: Nghĩa vụ nộp phí quản lý công ty đại chúng; nghĩa vụ đăng ký chứng khoán, đăng ký niêm yết/giao dịch trên thị trường chứng khoán; chi phí cho nghĩa vụ công bố thông tin (lập website và thực hiện nghĩa vụ công bố thông tin qua website, thiết lập hệ thống và thực hiện công bố thông tin qua hệ thống công bố thông tin của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, bố trí người ủy quyền thực hiện công bố thông tin...); nghĩa vụ quản trị công ty; chi phí kiểm toán bắt buộc theo quy định của Luật Chứng khoán năm 2006... Mặt khác, việc quy định mức vốn của công ty đại chúng quá nhỏ như hiện nay sẽ dẫn đến tình trạng nhiều công ty đăng ký công ty đại chúng nhưng sau một thời gian lại nộp hồ sơ đăng ký hủy tư cách công ty đại chúng do không đáp ứng tiêu chuẩn, gây khó khăn trong công tác quản lý, theo dõi việc thực hiện các nghĩa vụ của công ty đó.

Về tổ chức thị trường giao dịch chứng khoán:

- Sở giao dịch chứng khoán hiện nay không chỉ tổ chức giao dịch cho chứng khoán niêm yết trên Sở mà còn tổ chức giao dịch cho cổ phiếu của doanh nghiệp nhà nước cổ phần hóa, chứng khoán của các doanh nghiệp khác chưa đủ điều kiện niêm yết và các loại chứng khoán khác (như chứng khoán phái sinh, chứng quyền có bảo đảm...) nhưng việc tổ chức giao dịch cho các loại chứng khoán này trên Sở giao dịch chứng khoán chưa được luật hóa.

- Sở giao dịch chứng khoán hoạt động theo mô hình công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên theo Luật Chứng khoán, nhưng mô hình bộ máy quản lý của Sở giao dịch chứng khoán lại chưa thống nhất với Luật Doanh nghiệp năm 2014. Do vậy,

gặp khó khăn, lúng túng khi thực hiện các quy định liên quan đến các loại hình doanh nghiệp này, đặc biệt là các quy định liên quan đến tổ chức bộ máy, thẩm quyền, nhiệm vụ của Hội đồng quản trị, Ban điều hành, Ban kiểm soát, cơ chế tài chính, lương, thưởng, kế toán, kiểm toán, báo cáo, công bố thông tin...

- Trách nhiệm của Sở giao dịch chứng khoán trong việc giám sát đối với thành viên thị trường, giám sát giao dịch; báo cáo, kiến nghị Ủy ban Chứng khoán Nhà nước các biện pháp xử lý biến động của thị trường và vi phạm của nhà đầu tư, thành viên giao dịch, tổ chức niêm yết, đăng ký giao dịch tại Sở giao dịch chứng khoán hiện cũng chưa được quy định rõ.

Về các biện pháp bảo đảm an ninh, an toàn thị trường chứng khoán: Luật Chứng khoán năm 2006 chưa có quy định về các biện pháp bảo đảm an ninh, an toàn thị trường chứng khoán để có cơ sở xử lý các sự cố, các sự kiện bất khả kháng như chiến tranh, thảm họa tự nhiên, biến động lớn của nền kinh tế, sự cố hệ thống giao dịch hoặc các sự kiện bất khả kháng khác làm ảnh hưởng đến hoạt động giao dịch bình thường của thị trường chứng khoán hoặc khi thị trường giao dịch chứng khoán có biến động bất thường, có dấu hiệu vi phạm quyền và lợi ích hợp pháp của nhà đầu tư.

Về niêm yết, đăng ký giao dịch chứng khoán: Luật Chứng khoán năm 2006 chưa có quy định bảo đảm kiểm soát chặt chẽ thời gian từ khi đăng ký chào bán đến khi niêm yết, đăng ký giao dịch dẫn đến tình trạng tồn đọng vốn, khó khăn cho thanh khoản cổ phiếu, rủi ro thị trường trong khoảng thời gian nhà đầu tư đã mua cổ phần cho đến khi chính thức niêm yết, đăng ký giao dịch.

Về đăng ký, lưu ký, bù trừ và thanh toán chứng khoán: Luật Chứng khoán năm 2006 chưa quy định về bù trừ, thanh toán giao dịch chứng khoán phái sinh... Mặt khác khi quy mô thị trường chứng khoán ngày càng phát triển thì tổ chức và hoạt động của Trung tâm Lưu ký chứng khoán cũng cần phải được sửa đổi nhằm bảo đảm hoạt động thanh toán tiền, chứng khoán thông suốt, an toàn.

Về tổ chức kinh doanh chứng khoán: Việc quy định giấy phép thành lập và hoạt động đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán đồng thời là giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh dẫn đến nhiều tổ chức kinh doanh chứng khoán hiện nay không có thông tin hoặc cập nhật thông tin trên hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp. Trên thực tế, các công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán đã chấm dứt hoạt động kinh doanh được cấp phép nhưng vẫn chưa giải thể được vì còn giải quyết các quyền và nghĩa vụ liên quan. Điều này gây khó khăn cho cơ quan quản lý trong việc thực hiện tái cơ cấu cũng như giám sát tuân thủ. Luật Chứng khoán năm 2006 chưa quy định rõ nghĩa vụ của công ty chứng khoán trong việc giám sát bảo đảm khách hàng tuân thủ quy định giao dịch chứng khoán...

Về tổ chức xã hội - nghề nghiệp trong lĩnh vực chứng khoán: Luật Chứng khoán năm 2006 chưa có quy định mang tính nguyên tắc, tạo khung pháp lý cho tổ chức xã

hội - nghề nghiệp trong lĩnh vực chứng khoán để phát huy vai trò cầu nối giữa các thành viên thị trường và cơ quan quản lý về chứng khoán thị trường chứng khoán, phối hợp với cơ quan quản lý về chứng khoán và thị trường chứng khoán trong việc tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về chứng khoán đến các hội viên.

Về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán: Quy định về công bố thông tin chưa đáp ứng được yêu cầu và theo kịp sự phát triển của thị trường, chưa bao quát hết đối tượng có trách nhiệm công bố thông tin cũng như nội dung thông tin cần công bố.

Về chính sách thu hút đầu tư nước ngoài: Luật Chứng khoán năm 2006 chưa có quy định về tham gia của nhà đầu tư nước ngoài trên thị trường chứng khoán Việt Nam (tỷ lệ sở hữu nước ngoài, điều kiện, trình tự, thủ tục đầu tư...) mang tính đặc thù tạo cơ sở pháp lý thu hút đầu tư gián tiếp trên thị trường chứng khoán.

Về thẩm quyền của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước trong thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm: Quy định tại Luật Chứng khoán năm 2006 về thẩm quyền của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước trong thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm không đáp ứng được yêu cầu quản lý, giám sát, cưỡng chế đảm bảo thực thi pháp luật trên thị trường chứng khoán. Việc Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chưa được trao đầy đủ thẩm quyền trong thanh tra, giám sát, cưỡng chế thực thi là chưa thực hiện đầy đủ nguyên tắc quản lý thị trường chứng khoán của Tổ chức quốc tế các Ủy ban chứng khoán (IOSCO) mà Việt Nam là thành viên, chưa phù hợp với thông lệ quốc tế. Hầu hết các nước (như: Trung Quốc, Nhật Bản, Malaysia, Thái Lan, Ba Lan, Mỹ, Anh, Australia, Singapore, Lào, Campuchia...) đều quy định tại Luật Chứng khoán thẩm quyền của Ủy ban Chứng khoán trong việc yêu cầu các cá nhân, tổ chức cung cấp thông tin; đến làm việc để giải trình, cung cấp tài liệu... Do không có các thẩm quyền nêu trên nên hiện nay Ủy ban Chứng khoán Nhà nước gặp nhiều khó khăn trong việc thu thập thông tin, xác minh, làm rõ và xử lý kịp thời các hành vi lạm dụng mang tính nghiêm trọng trên thị trường chứng khoán như giao dịch nội bộ, thao túng thị trường.

Hai là, hạn chế, bất cập giữa Luật Chứng khoán năm 2006 và các Luật khác có liên quan, cụ thể là:

- Một số quy định của Luật Chứng khoán không còn thống nhất, đồng bộ với quy định liên quan tại các văn bản quy phạm pháp luật mới được sửa đổi, bổ sung, như: Bộ luật Dân sự, Luật Doanh nghiệp, Luật Đầu tư, Luật Xử lý vi phạm hành chính, Luật Thanh tra, Luật Khiếu nại, Luật Tố cáo..., cụ thể: Mô hình quản trị đối với Sở giao dịch chứng khoán, Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam, quy định giấy phép thành lập và hoạt động đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán đồng thời là giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là chưa thống nhất với Luật Doanh nghiệp; quy định liên quan đến tỷ lệ sở hữu nước ngoài trên thị trường chứng khoán Việt Nam còn bất cập với Luật Đầu tư; quy định pháp lý liên quan đến nghĩa vụ công bố thông tin của công ty đại chúng cần được sửa đổi, bổ sung để thống

nhất với Luật Doanh nghiệp; quy định liên quan đến giao dịch chứng khoán, quyền sở hữu chứng khoán cần thống nhất với nhiều quy định mới tại Bộ luật Dân sự về chủ thể quan hệ dân sự, hợp đồng, quyền hưởng dụng, bảo đảm thực hiện nghĩa vụ dân sự, thừa kế...

- Trước những sửa đổi của các Luật, Bộ luật nêu trên, Luật Chứng khoán năm 2006 còn thiếu những quy định mang tính đặc thù áp dụng cho lĩnh vực chứng khoán để bảo vệ hiệu quả quyền và lợi ích hợp pháp của các tổ chức, cá nhân tham gia đầu tư và hoạt động trên thị trường chứng khoán, như: Cơ chế pháp lý về công nhận, tôn trọng, bảo vệ và bảo đảm quyền tài sản của cá nhân, pháp nhân đối với chứng khoán về mặt sở hữu và giao dịch, về tỷ lệ sở hữu nước ngoài trên thị trường chứng khoán Việt Nam, quy định về quản trị công ty của công ty đại chúng và các tổ chức kinh doanh chứng khoán...

Ba là, hạn chế trong tổ chức thi hành Luật Chứng khoán năm 2006.

Trong thời gian qua, cơ quan quản lý về chứng khoán và thị trường chứng khoán đã phối hợp chặt chẽ với các cơ quan chức năng trong tổ chức thi hành pháp luật, quản lý giám sát, xử lý vi phạm trên thị trường chứng khoán; góp phần cho hoạt động thị trường chứng khoán phát triển an toàn, lành mạnh. Từ năm 2007 - 2018, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đã ban hành hơn 1.950 quyết định xử phạt hành chính, với tổng số tiền phạt hơn 116 tỷ đồng. Tuy nhiên, các hành vi vi phạm pháp luật trên thị trường ngày càng tinh vi, phức tạp trong khi việc thu thập thông tin để phát hiện, xử lý các hành vi giao dịch nghi vấn gặp nhiều khó khăn do hạn chế về thẩm quyền, vì vậy kết quả thanh tra, kiểm tra và xử lý còn hạn chế.

1.3. Nguyên nhân của những bất cập, hạn chế

- Luật Chứng khoán năm 2006 ra đời khi thị trường chứng khoán mới hình thành, quy mô thị trường nhỏ, các sản phẩm, dịch vụ của thị trường chưa đa dạng. Sau hơn 10 năm phát triển, thị trường chứng khoán đã thay đổi cả về chiều rộng lẫn chiều sâu nhưng hệ thống quy định pháp luật chưa được điều chỉnh kịp thời.

- Các Bộ luật, Luật có liên quan, như: Bộ luật Dân sự, Luật Doanh nghiệp, Luật Đầu tư, Luật Xử lý vi phạm hành chính, Luật Thanh tra, Luật Khiếu nại, Luật Tố cáo... đã được sửa đổi, bổ sung, thay thế với nhiều quy định mới, liên quan đến những hoạt động, đối tượng chịu sự điều chỉnh của Luật Chứng khoán năm 2006 nhưng Luật Chứng khoán năm 2006 chưa được sửa đổi phù hợp.

- Sự phát triển mạnh mẽ của thị trường chứng khoán các nước trên thế giới cũng như tăng cường hội nhập kinh tế quốc tế, khu vực đã đặt ra yêu cầu cải cách với thị trường chứng khoán Việt Nam, đặc biệt là hệ thống pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán để phù hợp với các chuẩn mực và thông lệ quốc tế, đồng thời tạo ra cơ hội để hội nhập với thị trường chứng khoán trong khu vực.

- Nhận thức, ý thức chấp hành pháp luật của một bộ phận tổ chức, cá nhân tham gia đầu tư, hoạt động trên thị trường chứng khoán còn hạn chế, không đồng đều, ảnh hưởng tới hiệu quả thi hành Luật.

2. Sự cần thiết ban hành Luật Chứng khoán năm 2019

Qua đánh giá thực tiễn thi hành Luật Chứng khoán năm 2006 và qua nghiên cứu kinh nghiệm quốc tế, việc sửa đổi Luật Chứng khoán năm 2006 là hết sức cần thiết với các lý do:

Thứ nhất, để thể chế hóa đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước về phát triển kinh tế thị trường có sự quản lý của Nhà nước, trong đó có việc phát triển thị trường vốn và thị trường chứng khoán, như: Nghị quyết số 06-NQ/TW ngày 05 tháng 11 năm 2016 của Hội nghị lần thứ 4 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về thực hiện có hiệu quả tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế, giữ vững ổn định chính trị - xã hội trong bối cảnh nước ta tham gia các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới; Nghị quyết số 11-NQ/TW ngày 03 tháng 06 năm 2017 của Hội nghị lần thứ 5 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa...

Thứ hai, đáp ứng yêu cầu cải cách hành chính nhà nước, trong đó có cải cách thể chế là một nội dung quan trọng, góp phần thực hiện mục tiêu tạo môi trường kinh doanh bình đẳng, thông thoáng, thuận lợi, minh bạch được xác định tại Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2011 - 2020 của Chính phủ.

Thứ ba, nhằm tiếp cận các chuẩn mực và thông lệ quốc tế, thu hút đầu tư trong nước và nước ngoài, đáp ứng yêu cầu hội nhập quốc tế sâu rộng, góp phần triển khai hiệu quả các điều ước, cam kết quốc tế mà Việt Nam là thành viên, trong đó có các Hiệp định thương mại thế hệ mới như Hiệp định xuyên Thái Bình Dương Toàn diện và Tiến bộ (CPTPP), Hiệp định thương mại tự do Việt Nam - EU (EVFTA)...

Thứ tư, khắc phục những tồn tại, hạn chế sau hơn 10 năm thi hành Luật Chứng khoán năm 2006, đáp ứng yêu cầu phát triển tất yếu của thị trường chứng khoán nói riêng và kinh tế - xã hội nói chung trong tình hình mới, đặc biệt trong bối cảnh phát triển của cách mạng công nghệ 4.0.

Qua rà soát, có rất nhiều nội dung quy định trong Luật Chứng khoán năm 2006 cần được điều chỉnh. Mặt khác, có nhiều nội dung quan trọng đối với công tác quản lý về chứng khoán và thị trường chứng khoán, như: Trách nhiệm, quyền hạn của các cơ quan quản lý về chứng khoán và thị trường chứng khoán; thẩm quyền của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước trong thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm trên thị trường chứng khoán; thẩm quyền, thủ tục áp dụng các biện pháp bảo đảm an ninh, an toàn thị trường chứng khoán; trách nhiệm của Sở giao dịch chứng khoán, thành viên thị trường... cần được bổ sung, sửa đổi.

Vì những lý do nêu trên, việc sửa đổi, bổ sung Luật Chứng khoán năm 2006 là hết sức cần thiết. Theo đó, ngày 26 tháng 11 năm 2019, Quốc hội khóa XIV đã thông qua Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 tại kỳ họp thứ 8 (*viết gọn là Luật Chứng khoán năm 2019*). Ngày 03 tháng 12 năm 2019, Chủ tịch nước ký Lệnh số 18/2019/L-CTN về việc công bố Luật Chứng khoán năm 2019. Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2021.

II. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU VÀ QUAN ĐIỂM CHỈ ĐẠO VIỆC XÂY DỰNG LUẬT CHỨNG KHOÁN NĂM 2019

1. Mục đích, yêu cầu

Việc xây dựng Luật Chứng khoán năm 2019 nhằm hoàn thiện thể chế, ổn định môi trường pháp lý bảo đảm cho sự phát triển ổn định, bền vững, an toàn của thị trường chứng khoán, đáp ứng yêu cầu hội nhập, nâng cao hiệu quả công tác quản lý nhà nước đối với thị trường chứng khoán, góp phần bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nhà đầu tư; bảo đảm thị trường chứng khoán là kênh huy động vốn trung và dài hạn quan trọng của nền kinh tế.

2. Quan điểm chỉ đạo

- Thể chế hóa chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước trong việc hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường có sự quản lý của Nhà nước, phát triển đồng bộ thị trường vốn và thị trường chứng khoán, trong đó xây dựng thị trường chứng khoán trở thành kênh huy động vốn trung và dài hạn cho đầu tư phát triển.

- Đảm bảo thị trường chứng khoán hoạt động minh bạch, bền vững, an toàn, chuyên nghiệp, hiện đại; tiếp cận với thông lệ, chuẩn mực quốc tế, xu hướng phát triển trong bối cảnh cuộc cách mạng công nghệ 4.0, đồng thời phù hợp với điều kiện thực tế của Việt Nam.

- Bảo đảm tính hợp hiến, hợp pháp, tính thống nhất, đồng bộ với các Luật liên quan đã và đang trong quá trình sửa đổi, như: Luật Đầu tư, Luật Doanh nghiệp... và các luật chuyên ngành khác; tương thích với các điều ước, cam kết quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

- Kế thừa những quy định pháp luật về chứng khoán còn phù hợp với thực tế, có tác động tích cực đối với sự phát triển của thị trường chứng khoán; bổ sung những nội dung chưa được điều chỉnh; sửa đổi quy định chưa rõ, bất cập; loại bỏ những quy định không còn phù hợp; luật hóa một số quy định trong các văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn thi hành Luật Chứng khoán năm 2006 đã ổn định và phù hợp với thực tế; xử lý những vướng mắc, hạn chế hiện nay của thị trường chứng khoán.

- Cải cách thủ tục hành chính trong hoạt động chứng khoán và thị trường chứng khoán góp phần cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh của các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế.

III. BỐ CỤC CỦA LUẬT CHỨNG KHOÁN NĂM 2019

Luật Chứng khoán năm 2019 được ban hành góp phần hoàn thiện thể chế, môi trường pháp lý, nâng cao hiệu quả công tác quản lý nhà nước đối với thị trường chứng khoán; bảo đảm cho sự phát triển ổn định, an toàn, bền vững của thị trường chứng khoán; góp phần thực hiện mục tiêu tạo môi trường kinh doanh bình đẳng, thông thoáng, thuận lợi, công khai, minh bạch, đáp ứng yêu cầu cải cách hành chính nhà nước, yêu cầu hội nhập quốc tế sâu rộng, phù hợp với sự phát triển tất yếu của thị trường chứng khoán nói riêng và kinh tế - xã hội nói chung trong tình hình mới; bảo đảm thị trường chứng khoán là kênh huy động vốn trung và dài hạn quan trọng của nền kinh tế, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nhà đầu tư.

Luật Chứng khoán năm 2019 bao gồm 10 chương, 135 điều.

1. Chương I. Những quy định chung

Chương I gồm 12 điều (*từ Điều 1 đến Điều 12*), quy định về: Phạm vi điều chỉnh; đối tượng áp dụng; áp dụng Luật Chứng khoán, các luật có liên quan; giải thích từ ngữ; nguyên tắc hoạt động về chứng khoán và thị trường chứng khoán; chính sách phát triển thị trường chứng khoán; biện pháp bảo đảm an ninh, an toàn thị trường chứng khoán; quản lý nhà nước về chứng khoán và thị trường chứng khoán; Ủy ban Chứng khoán Nhà nước; tổ chức xã hội - nghề nghiệp về chứng khoán; nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp; các hành vi bị nghiêm cấm trong hoạt động về chứng khoán và thị trường chứng khoán.

2. Chương II. Chào bán chứng khoán

Chương II gồm 02 mục, 19 điều.

2.1. Mục 1. Chào bán chứng khoán ra công chúng

Mục 1 gồm 17 điều (*từ Điều 13 đến Điều 29*), quy định về: Mệnh giá chứng khoán; hình thức chào bán chứng khoán ra công chúng; điều kiện chào bán chứng khoán ra công chúng; điều kiện chào bán chứng khoán ra công chúng; điều kiện thực hiện bảo lãnh phát hành chứng khoán ra công chúng; hồ sơ đăng ký chào bán chứng khoán ra công chúng; bản cáo bạch; báo cáo tài chính; tổ chức kiểm toán và kiểm toán viên hành nghề được chấp thuận; sửa đổi, bổ sung hồ sơ đăng ký chào bán chứng khoán ra công chúng; trách nhiệm của tổ chức, cá nhân liên quan đến hồ sơ đăng ký chào bán chứng khoán ra công chúng; thông tin trước khi chào bán chứng khoán ra công chúng; cấp Giấy chứng nhận đăng ký chào bán chứng khoán ra công chúng; phân phối chứng khoán; đình chỉ chào bán chứng khoán ra công chúng; hủy bỏ chào bán chứng khoán ra công chúng; nghĩa vụ của tổ chức phát hành.

2.2. Mục 2. Chào bán chứng khoán riêng lẻ

Mục 2 gồm 02 điều (*Điều 30 và Điều 31*), quy định về: Chào bán chứng khoán riêng lẻ của tổ chức phát hành không phải là công ty đại chúng; chào bán chứng khoán riêng lẻ của công ty đại chúng, công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán.

3. Chương III. Công ty đại chúng

Chương III gồm 02 mục, 10 điều.

3.1. Mục 1. Quy định chung về công ty đại chúng

Mục 1 gồm 08 điều (*từ Điều 32 đến Điều 39*), quy định về: Công ty đại chúng; hồ sơ đăng ký công ty đại chúng; quyền và nghĩa vụ của công ty đại chúng; Chào mua công khai; công ty đại chúng mua lại cổ phiếu của chính mình; báo cáo mua lại cổ phiếu, công bố thông tin và thực hiện việc mua lại cổ phiếu; hủy tư cách công ty đại chúng; hồ sơ hủy tư cách công ty đại chúng.

3.2. Mục 2. Quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng

Mục 2 gồm 02 điều (*từ Điều 40 và Điều 41*), quy định về: Nguyên tắc quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng; nội dung quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng.

4. Chương IV. Thị trường giao dịch chứng khoán

Chương IV gồm 10 điều (*từ Điều 42 đến Điều 51*), quy định về: Tổ chức thị trường giao dịch chứng khoán; thành lập và hoạt động của Sở giao dịch chứng khoán Việt Nam và công ty con; cơ cấu tổ chức quản lý của Sở giao dịch chứng khoán Việt Nam; điều lệ Sở giao dịch chứng khoán Việt Nam; quyền và nghĩa vụ của Sở giao dịch chứng khoán Việt Nam; thành viên của Sở giao dịch chứng khoán Việt Nam; niêm yết, đăng ký giao dịch chứng khoán; tạm ngừng, đình chỉ, khôi phục hoạt động giao dịch của Sở giao dịch chứng khoán Việt Nam và công ty con; giao dịch chứng khoán; tham gia của nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài trên thị trường chứng khoán Việt Nam.

5. Chương V. Đăng ký, lưu ký, bù trừ và thanh toán chứng khoán

Chương V gồm 18 điều (*từ Điều 52 đến Điều 69*), quy định về: Thành lập và hoạt động của Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam; cơ cấu tổ chức quản lý của Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam; điều lệ Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam; quyền và nghĩa vụ của Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam; thành viên của Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam; điều kiện đăng ký hoạt động lưu ký chứng khoán; hồ sơ đăng ký hoạt động lưu ký chứng khoán; thời hạn cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động lưu ký chứng khoán; đình chỉ hoạt động lưu ký chứng khoán, thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động lưu ký chứng khoán; đăng ký chứng khoán; lưu ký chứng khoán;

bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán; xác lập, chuyển quyền sở hữu và quyền khác đối với chứng khoán; bảo vệ tài sản của khách hàng; quỹ hỗ trợ thanh toán; quỹ bù trừ; tạm ngừng, đình chỉ, khôi phục hoạt động đăng ký, lưu ký, bù trừ, thanh toán chứng khoán của Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam; ngân hàng thanh toán.

6. Chương VI. Công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán

Chương VI gồm 04 mục, 29 điều.

6.1. Mục 1. Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán

Mục 1 gồm 15 điều (*từ Điều 70 đến Điều 84*), quy định về: Thẩm quyền cấp, cấp lại, điều chỉnh, thu hồi Giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh chứng khoán; đăng ký doanh nghiệp, đăng ký kinh doanh; nghiệp vụ kinh doanh của công ty chứng khoán; nghiệp vụ kinh doanh của công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán; điều kiện cấp Giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh chứng khoán của công ty chứng khoán; điều kiện cấp Giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh chứng khoán của công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán; điều kiện cấp Giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh chứng khoán của chi nhánh công ty chứng khoán và công ty quản lý quỹ nước ngoài tại Việt Nam; tham gia của nhà đầu tư nước ngoài trong công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán; Văn phòng đại diện công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ nước ngoài tại Việt Nam; hồ sơ, thủ tục cấp, cấp lại, điều chỉnh, thu hồi Giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh chứng khoán, Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động; điều lệ công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán; nội dung Giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh chứng khoán; tên của công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán; công bố thông tin hoạt động; ngày chính thức hoạt động.

6.2. Mục 2. Hoạt động của công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán

Mục 2 gồm 08 điều (*từ Điều 85 đến Điều 92*), quy định về: Duy trì các điều kiện cấp Giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh chứng khoán; hoạt động của công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và chi nhánh, văn phòng đại diện công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ nước ngoài tại Việt Nam; những hoạt động phải được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận; quản lý tài sản của khách hàng; nghĩa vụ của công ty chứng khoán, chi nhánh công ty chứng khoán nước ngoài tại Việt Nam; nghĩa vụ của công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, chi nhánh công ty quản lý quỹ nước ngoài tại Việt Nam; hạn chế đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, chi nhánh công ty chứng khoán và công ty quản lý quỹ nước ngoài tại Việt Nam; an toàn tài chính.

6.3. Mục 3. Tổ chức lại, đình chỉ và thu hồi giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh chứng khoán

Mục 3 gồm 04 điều (*từ Điều 93 đến Điều 96*), quy định về: Tổ chức lại công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán; đình chỉ hoạt động của công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, chi nhánh công ty chứng khoán và công ty quản lý quỹ nước ngoài tại Việt Nam; thu hồi Giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh chứng khoán của công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, chi nhánh công ty chứng khoán và công ty quản lý quỹ nước ngoài tại Việt Nam; giải thể, phá sản công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, chi nhánh công ty chứng khoán và công ty quản lý quỹ nước ngoài tại Việt Nam.

6.4. Mục 4. Hành nghề chứng khoán

Mục 4 gồm 02 điều (*Điều 97 và Điều 98*), quy định về: Chứng chỉ hành nghề chứng khoán; trách nhiệm của người hành nghề chứng khoán.

7. Chương VII. Quỹ đầu tư chứng khoán, công ty đầu tư chứng khoán và ngân hàng giám sát

Chương VII gồm 04 mục, 19 điều.

7.1. Mục 1. Quy định chung về quỹ đầu tư chứng khoán

Mục 1 gồm 09 điều (*từ Điều 99 đến Điều 107*), quy định về: Các loại hình quỹ đầu tư chứng khoán; thành lập và tổ chức hoạt động của quỹ đầu tư chứng khoán; quyền và nghĩa vụ của nhà đầu tư tham gia vào quỹ đầu tư chứng khoán; đại hội nhà đầu tư quỹ đầu tư chứng khoán; điều lệ quỹ đầu tư chứng khoán; giải thể quỹ đầu tư chứng khoán; hợp nhất, sáp nhập quỹ đầu tư chứng khoán; xác định giá trị tài sản ròng của quỹ đầu tư chứng khoán; báo cáo về quỹ đầu tư chứng khoán.

7.2. Mục 2. Quỹ đại chúng và quỹ thành viên

Mục 2 gồm 06 điều (*từ Điều 108 đến Điều 113*), quy định về: Huy động vốn để thành lập quỹ đại chúng; ban đại diện quỹ đại chúng; hạn chế đối với quỹ đại chúng; quỹ mở; quỹ đóng; thành lập quỹ thành viên.

7.3. Mục 3. Công ty đầu tư chứng khoán

Mục 3 gồm 02 điều (*Điều 114 và Điều 115*), quy định về: Công ty đầu tư chứng khoán; thành lập và hoạt động của công ty đầu tư chứng khoán.

7.4. Mục 4. Ngân hàng giám sát

Mục 4 gồm 02 điều (*Điều 116 và Điều 117*), quy định về: Ngân hàng giám sát; hạn chế đối với ngân hàng giám sát.

8. Chương VIII. Công bố thông tin

Chương VIII gồm 11 điều (*từ Điều 118 đến Điều 128*), quy định về: Đối tượng công bố thông tin; nguyên tắc công bố thông tin; công bố thông tin của công ty đại chúng; công bố thông tin của tổ chức phát hành trái phiếu doanh nghiệp ra công

chúng; công bố thông tin của tổ chức niêm yết trái phiếu doanh nghiệp; công bố thông tin của công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, chi nhánh công ty chứng khoán và công ty quản lý quỹ nước ngoài tại Việt Nam; công bố thông tin về quỹ đại chúng; công bố thông tin về công ty đầu tư chứng khoán đại chúng; công bố thông tin của Sở giao dịch chứng khoán Việt Nam và công ty con, Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam; công bố thông tin của cổ đông lớn, nhóm người có liên quan sở hữu từ 5% trở lên số cổ phiếu có quyền biểu quyết của công ty đại chúng; nhà đầu tư, nhóm người có liên quan sở hữu từ 5% trở lên chứng chỉ quỹ của quỹ đóng; nhóm nhà đầu tư nước ngoài có liên quan sở hữu từ 5% trở lên số cổ phiếu có quyền biểu quyết của 01 tổ chức phát hành hoặc từ 5% trở lên chứng chỉ quỹ của quỹ đóng; công bố thông tin của người nội bộ và người có liên quan của người nội bộ.

9. Chương IX. Thanh tra, xử lý vi phạm, giải quyết tranh chấp và bồi thường thiệt hại

Chương IX gồm 05 điều (*từ Điều 129 đến Điều 133*), quy định về: Thanh tra chứng khoán; nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước trong thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán; trách nhiệm phối hợp của các cơ quan, tổ chức, cá nhân trong thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán; xử lý vi phạm; giải quyết tranh chấp và bồi thường thiệt hại.

10. Chương X. Điều khoản thi hành

Chương X gồm 02 điều (*Điều 134 và Điều 135*), quy định về: Hiệu lực thi hành; quy định chuyên tiếp.

IV. CÁC NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA LUẬT CHỨNG KHOÁN NĂM 2019

1. Phạm vi điều chỉnh

Phạm vi điều chỉnh của Luật Chứng khoán năm 2019 đã được mở rộng, bảo đảm bao quát toàn diện các hoạt động về chứng khoán và thị trường chứng khoán bao gồm hoạt động chào bán, niêm yết, giao dịch, kinh doanh, đầu tư chứng khoán, cung cấp dịch vụ về chứng khoán, công bố thông tin, quản trị công ty đại chúng và các hoạt động khác theo quy định của Luật này; quy định quyền và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân trong lĩnh vực chứng khoán; tổ chức thị trường chứng khoán và quản lý nhà nước về chứng khoán và thị trường chứng khoán.

2. Quy định các biện pháp bảo đảm an ninh, an toàn thị trường chứng khoán (Điều 7)

Luật Chứng khoán năm 2019 quy định các biện pháp bảo đảm an ninh, an toàn thị trường chứng khoán, như: Giám sát an ninh, an toàn thị trường chứng khoán; tạm ngừng, đình chỉ giao dịch đối với một hoặc một số chứng khoán niêm yết, đăng ký giao dịch trên hệ thống giao dịch chứng khoán; tạm ngừng, đình chỉ một phần hoặc toàn bộ hoặc khôi phục hoạt động giao dịch của Sở giao dịch chứng khoán Việt Nam

và công ty con, hoạt động đăng ký, lưu ký, bù trừ, thanh toán chứng khoán của Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam...

Việc quy định tại Luật Chứng khoán năm 2019 các biện pháp bảo đảm an ninh, an toàn thị trường chứng khoán phù hợp với thông lệ quốc tế, tạo cơ sở pháp lý cũng như xác định rõ trách nhiệm của cơ quan quản lý thị trường chứng khoán trong việc thực hiện các biện pháp mang tính phòng ngừa cũng như kịp thời khắc phục, xử lý các sự cố, biến động bất thường của thị trường chứng khoán làm ảnh hưởng đến hoạt động giao dịch bình thường của thị trường giao dịch chứng khoán.

3. Về quản lý nhà nước về chứng khoán và thị trường chứng khoán (Điều 8, 9)

Luật Chứng khoán năm 2019 đã cụ thể hóa các nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Tài chính, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước bảo đảm phân công, phân cấp rõ ràng. Với các quy định tại Luật, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đã có đầy đủ thẩm quyền để quản lý, giám sát toàn diện hoạt động về chứng khoán và thị trường chứng khoán; đảm bảo tính độc lập của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước trong hoạt động quản lý, điều hành, xử lý các vấn đề của thị trường; phù hợp với thông lệ quốc tế và các nguyên tắc của Tổ chức quốc tế các Ủy ban Chứng khoán (IOSCO).

4. Về chào bán chứng khoán ra công chúng (Điều 15)

Luật Chứng khoán năm 2019 đã chuẩn hóa điều kiện, trình tự, thủ tục chào bán chứng khoán phù hợp cho từng loại chứng khoán; sửa đổi, tách quy định về điều kiện chào bán chứng khoán ra công chúng tại Luật Chứng khoán năm 2006 thành chào bán cổ phiếu lần đầu ra công chúng và chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng để phù hợp với tính chất của từng đợt chào bán; đồng thời, quy định điều kiện chặt chẽ hơn trong trường hợp chào bán cổ phiếu lần đầu ra công chúng, phù hợp với thông lệ quốc tế; bổ sung quy định nhằm gắn chào bán chứng khoán ra công chúng với niêm yết, đăng ký giao dịch tại Sở giao dịch chứng khoán.

Với những quy định như vậy, chất lượng doanh nghiệp niêm yết, đăng ký giao dịch trên thị trường chứng khoán Việt Nam trong thời gian tới sẽ được nâng cao hơn, qua đó giảm thiểu rủi ro cho nhà đầu tư.

5. Về công ty đại chúng (Điều 32)

Luật Chứng khoán năm 2019 nâng điều kiện trở thành công ty đại chúng (nâng tiêu chuẩn về vốn điều lệ đã góp của công ty đại chúng từ 10 tỷ đồng lên 30 tỷ đồng; sửa đổi, bổ sung điều kiện về cơ cấu cổ đông); luật hóa các quy định về quản trị công ty của OECD/G20 năm 2015, nâng cao tính minh bạch, chuyên nghiệp trong quản trị doanh nghiệp đại chúng; đồng thời giao Chính phủ hướng dẫn chi tiết nhằm đảm bảo tính linh hoạt, phù hợp quy mô của các công ty đại chúng.

6. Về thị trường giao dịch chứng khoán; đăng ký, lưu ký, bù trừ và thanh toán chứng khoán (từ Điều 42 đến Điều 69)

Luật Chứng khoán năm 2019 quy định Sở giao dịch chứng khoán Việt Nam, Tổng Công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam là doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết. Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập, giải thể, mô hình hoạt động, hình thức sở hữu, chức năng, quyền và nghĩa vụ của Sở giao dịch chứng khoán Việt Nam và việc thành lập công ty con của Sở giao dịch chứng khoán Việt Nam theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Cơ cấu tổ chức quản lý, Điều lệ của Sở giao dịch chứng khoán Việt Nam được sửa đổi cho phù hợp với Luật Doanh nghiệp, có tính đến các yếu tố đặc thù của Sở giao dịch chứng khoán Việt Nam. Luật Chứng khoán năm 2019 quy định rõ trách nhiệm của Sở giao dịch chứng khoán Việt Nam trong việc giám sát giao dịch, giám sát việc tuân thủ nghĩa vụ của các thành viên giao dịch; bổ sung quy định Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam thực hiện đăng ký biện pháp bảo đảm đối với chứng khoán đã đăng ký tập trung.

Đây là cơ sở pháp lý rất quan trọng để tái cấu trúc các Sở giao dịch chứng khoán và Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam theo hướng hình thành các công ty con hoạt động chuyên biệt theo từng thị trường, chuyên môn hóa, chuyên nghiệp hóa, đồng thời mở ra cơ hội để các Sở giao dịch chứng khoán và Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam có thể chuyển sang hoạt động theo mô hình công ty cổ phần khi điều kiện cho phép.

7. Về công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán (từ Điều 70 đến Điều 98)

Luật Chứng khoán năm 2019 đã sửa đổi quy định cấp Giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh chứng khoán cho công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán theo hướng tách thành 02 hoạt động: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp phép thành lập và hoạt động kinh doanh chứng khoán, sau đó, công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán đăng ký doanh nghiệp theo Luật Doanh nghiệp. Đồng thời, Luật Chứng khoán năm 2019 đã bổ sung, quy định rõ các dịch vụ được cung cấp khi công ty chứng khoán được cấp phép các nghiệp vụ kinh doanh; quy định trách nhiệm của công ty chứng khoán trong thực hiện giám sát giao dịch chứng khoán, xây dựng hệ thống, cơ sở dữ liệu dự phòng... Với các quy định nêu trên, phạm vi hoạt động của các tổ chức kinh doanh chứng khoán được mở rộng, tạo điều kiện tốt hơn cho các công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán.

8. Về thanh tra, xử lý vi phạm (từ Điều 129 đến Điều 133)

Trong hoạt động thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm, Luật Chứng khoán năm 2019 bổ sung thẩm quyền của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước trong việc yêu cầu các tổ chức, cá nhân, tổ chức tín dụng, doanh nghiệp viễn thông cung cấp thông tin có liên quan để xác minh, xử lý các hành vi bị cấm; quy định cơ chế phối hợp giám sát giữa

Ủy ban Chứng khoán Nhà nước với các cơ quan khác như thuế, đăng ký kinh doanh, với các cơ quan quản lý thị trường chứng khoán các nước; nâng mức phạt tiền hành chính tối đa, theo đó mức phạt tiền tối đa đối với hành vi thao túng thị trường, giao dịch nội bộ là 10 lần khoản thu trái pháp luật đối với tổ chức và 05 lần khoản thu trái pháp luật đối với cá nhân; đối với các hành vi vi phạm khác, mức phạt tiền tối đa là 03 tỷ đồng đối với tổ chức và 1,5 tỷ đồng đối với cá nhân.

Với việc bổ sung các trách nhiệm và quyền hạn như trên, Bộ Tài chính, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước sẽ có điều kiện tốt hơn để tổ chức quản lý, giám sát thị trường chứng khoán theo thông lệ quốc tế và các nguyên tắc của IOSCO./.

CHUYÊN ĐỀ 3:
GIỚI THIỆU LUẬT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU
CỦA LUẬT KINH DOANH BẢO HIỂM, LUẬT SỞ HỮU TRÍ TUỆ

I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH LUẬT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ
ĐIỀU CỦA LUẬT KINH DOANH BẢO HIỂM, LUẬT SỞ HỮU TRÍ TUỆ

Được sự đồng ý của Bộ Chính trị tại Văn bản số 6050-CV/VPTW ngày 02 tháng 03 năm 2018 của Văn phòng Trung ương Đảng và của Chính phủ tại Nghị quyết số 17/NQ-CP ngày 05 tháng 03 năm 2018, Bộ trưởng Bộ Công Thương đã ký Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP) và các văn bản liên quan cùng Bộ trưởng phụ trách kinh tế của các nước Australia, Brunei, Canada, Chile, Nhật Bản, Malaysia, Mexico, New Zealand, Peru và Singapore vào ngày 08 tháng 03 năm 2018 tại Santiago, Chile. Sau khi ký Hiệp định, các nước sẽ tiến hành thủ tục pháp lý trong nước, bao gồm việc phê chuẩn Hiệp định theo quy định của pháp luật nước mình để Hiệp định có hiệu lực.

Tại Báo cáo số 522/BC-CP ngày 24 tháng 10 năm 2018 của Chính phủ Thuyết minh về Hiệp định CPTPP gửi Quốc hội, theo đó đối với các văn bản luật được kiến nghị sửa đổi, bổ sung nhưng chưa đưa được vào Chương trình xây dựng luật, pháp lệnh năm 2018 và năm 2019 (gồm Luật Sở hữu trí tuệ và Luật Kinh doanh bảo hiểm) và có các cam kết phải thực hiện ngay khi Hiệp định có hiệu lực (Luật An toàn thực phẩm), đề nghị bổ sung sớm vào Chương trình xây dựng luật, pháp lệnh và trong trường hợp khả thi thì đưa vào “một luật sửa nhiều luật” và Luật này sẽ được trình lên Quốc hội theo trình tự, thủ tục rút gọn để Chính phủ có thể trình dự luật này ra Quốc hội ngay tại kỳ họp thứ 7 vào tháng 05 năm 2019.

Sau khi xem xét Báo cáo thuyết minh về Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương cùng các văn kiện liên quan số 522/BC-CP ngày 24 tháng 10 năm 2018 của Chính phủ; Báo cáo thẩm tra số 2905/BC-UBĐN14 ngày 30 tháng 10 năm 2018 của Ủy ban Đối ngoại của Quốc hội và trên cơ sở ý kiến của các vị đại biểu Quốc hội, Quốc hội đã ban hành Nghị quyết số 72/2018/QH14 ngày 12 tháng 11 năm 2018 Phê chuẩn Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương cùng các văn kiện liên quan, theo đó tại Phụ lục 3 của Nghị quyết ban hành danh mục các luật cần phải sửa đổi, bổ sung theo lộ trình cam kết trong Hiệp định CPTPP (trong đó có Luật Kinh doanh bảo hiểm, Luật Sở hữu trí tuệ, Luật An toàn thực phẩm).

Để thực thi Hiệp định CPTPP, tổng số luật cần phải sửa đổi, bổ sung là 08 luật, gồm: Bộ luật Lao động; Luật Phòng, chống tham nhũng (đã được Quốc hội thông qua tại kỳ họp thứ 6, Quốc hội khóa XIV và nội dung đã đáp ứng được yêu cầu của Hiệp định CPTPP); Luật Tố cáo (đã được Quốc hội thông qua tại kỳ họp thứ 5, Quốc hội khóa XIV và nội dung đã đáp ứng được yêu cầu của Hiệp định CPTPP); Bộ luật Hình

sự; Bộ luật Tố tụng hình sự; Luật Kinh doanh bảo hiểm; Luật Sở hữu trí tuệ; Luật An toàn thực phẩm.

Do vậy, việc ban hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Kinh doanh bảo hiểm và Luật Sở hữu trí tuệ theo trình tự, thủ tục rút gọn là cần thiết với các lý do cụ thể như sau:

1. Đối với Luật Kinh doanh bảo hiểm

Luật Kinh doanh bảo hiểm số 24/2000/QH10 được Quốc hội khóa X thông qua ngày 09 tháng 12 năm 2000 tại kỳ họp thứ 8, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/4/2001 (đã được sửa đổi, bổ sung ngày 24 tháng 11 năm 2010 bằng Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Kinh doanh bảo hiểm số 61/2010/QH12 tại kỳ họp thứ 8, Quốc hội khóa XII, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 07 năm 2011). Sau đó, Chính phủ và Bộ Tài chính đã ban hành 47 văn bản quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành. Hệ thống các văn bản này đã: (1) Tạo khung khổ pháp lý minh bạch cho thị trường bảo hiểm trong nước; (2) Tạo môi trường cạnh tranh lành mạnh, bình đẳng giữa các doanh nghiệp; (3) Đảm bảo chặt chẽ từ khâu cấp phép đến quản lý các hoạt động của doanh nghiệp, xử lý vi phạm hành chính; (4) Đảm bảo hài hòa giữa quản lý giám sát thận trọng và tạo chủ động trong hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Tuy nhiên, trong quá trình thực hiện đã phát sinh một số vấn đề liên quan đến hoạt động phụ trợ bảo hiểm dẫn đến phải nghiên cứu để sửa đổi, bổ sung Luật Kinh doanh bảo hiểm như sau:

Việt Nam đã gia nhập WTO và tham gia nhiều Hiệp định thương mại tự do, gần đây nhất là Hiệp định CPTPP, theo đó Việt Nam cam kết mở cửa thị trường đối với hoạt động phụ trợ bảo hiểm. Nghị quyết số 72/2018/QH14 ngày 12 tháng 11 năm 2018 của Quốc hội phê chuẩn Hiệp định CPTPP, đã ban hành danh mục các luật cần phải sửa đổi, bổ sung theo lộ trình cam kết trong Hiệp định CPTPP, trong đó có Luật Kinh doanh bảo hiểm (bổ sung quy định về dịch vụ phụ trợ bảo hiểm). Việc sử dụng quyền nội luật hóa cam kết giúp Việt Nam mở cửa thị trường một cách chủ động, thực hiện cam kết một cách chặt chẽ và hiệu quả, đồng thời đáp ứng yêu cầu của thực tiễn, hoàn chỉnh đầy đủ các yếu tố của thị trường bảo hiểm trong nước.

Hoạt động phụ trợ bảo hiểm đang có xu hướng phát triển mạnh mẽ, có vai trò quan trọng thúc đẩy thị trường bảo hiểm phát triển lành mạnh, giúp các bên tham gia giảm thiểu rủi ro; đề phòng, hạn chế tổn thất; hạn chế gian lận bảo hiểm; tăng cường tính chuyên nghiệp của thị trường; tối ưu hóa chi phí, nguồn lực cho doanh nghiệp bảo hiểm; chi trả tiền bảo hiểm, bồi thường nhanh chóng, đầy đủ, kịp thời, bảo vệ quyền lợi của người tham gia bảo hiểm. Tại hầu hết các quốc gia, hoạt động này đang đóng góp tích cực vào sự phát triển chung của nền kinh tế, giúp gia tăng năng lực cạnh tranh; tạo thêm nhiều cơ hội kinh doanh, khởi nghiệp; tăng cường áp dụng công nghệ, kết nối nội ngành và liên ngành; bảo vệ tốt hơn quyền lợi của người tiêu dùng.

Tại Việt Nam, thị trường bảo hiểm đã và đang sử dụng các dịch vụ phụ trợ bảo hiểm gồm: Tư vấn bảo hiểm; đánh giá rủi ro bảo hiểm; tính toán bảo hiểm; giám định

tồn thất bảo hiểm, hỗ trợ giải quyết bồi thường bảo hiểm. Khi Việt Nam gia nhập Tổ chức thương mại thế giới thì lúc đó ngành bảo hiểm ở Việt Nam mức độ phát triển còn tương đối thấp. Toàn bộ các dịch vụ phụ trợ bảo hiểm khác như giám định tổn thất, tính toán phí bảo hiểm, tính toán rủi ro... vẫn nằm trong nội bộ của các công ty bảo hiểm do các chuyên viên có bằng cấp trong công ty bảo hiểm cung cấp dịch vụ đó trong lòng công ty bảo hiểm. Với sự phát triển của thị trường dịch vụ bảo hiểm, những năm vừa qua và hiện nay đã xuất hiện xu thế là những dịch vụ đó được chuyên môn hóa và các tổ chức, cá nhân lập ra các công ty hoặc thậm chí cả cá nhân cũng chuyên làm những dịch vụ đó để cung cấp cùng lúc cho nhiều công ty bảo hiểm. Đứng trước thực tiễn đó, kết hợp với việc một lần nữa Việt Nam đưa ra cam kết của mình về mở cửa thị trường dịch vụ bảo hiểm trong Hiệp định CPTPP, việc đưa ra quy định các dịch vụ phụ trợ bảo hiểm để quản lý và thực thi theo cam kết tại Hiệp định CPTPP là cần thiết và phù hợp trong bối cảnh hiện nay.

Qua khảo sát kinh nghiệm và pháp luật một số nước, vùng lãnh thổ trên thế giới và khu vực, như: Anh, Ấn Độ, Canada, Đài Loan, Hàn Quốc, Malaysia, Mỹ, New Zealand, Nhật Bản, Pháp, Singapore, Thái Lan, Australia...) cho thấy, hầu hết đều có quy định cụ thể, rõ ràng về hoạt động phụ trợ bảo hiểm. Các quy định này đã tạo hành lang pháp lý trong việc nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động và sự phát triển của thị trường bảo hiểm; đồng thời tạo cơ sở để cơ quan quản lý bảo hiểm có đủ thẩm quyền, công cụ quản lý, giám sát hiệu quả hoạt động phụ trợ bảo hiểm.

Từ những lý do nêu trên, việc sửa đổi, bổ sung Luật Kinh doanh bảo hiểm là cần thiết.

2. Đối với Luật Sở hữu trí tuệ

Điều 3 Nghị quyết số 72/2018/QH14 giao Chính phủ, Tòa án nhân dân tối cao, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao và các cơ quan, tổ chức có liên quan theo thẩm quyền tiến hành rà soát các dự án luật tại Phụ lục 3 của Nghị quyết và các văn bản pháp luật khác để kiến nghị cơ quan có thẩm quyền sửa đổi, bổ sung hoặc ban hành mới kịp thời, bảo đảm tính thống nhất của hệ thống pháp luật và đúng lộ trình thực hiện các cam kết trong Hiệp định CPTPP.

Theo Mục 2 Phụ lục 3 Nghị quyết số 72/2018/QH14, Luật Sở hữu trí tuệ phải được sửa đổi để thực hiện một số nghĩa vụ về sở hữu trí tuệ trong Hiệp định CPTPP. Trong số này, một số nghĩa vụ phải thực hiện ngay từ khi Hiệp định CPTPP có hiệu lực và một số nghĩa vụ có thời gian chuyển tiếp từ 03 đến 05 năm.

Theo đó, có 02 nội dung liên quan tới nhãn hiệu, 01 nghĩa vụ liên quan đến tên miền, 03 nghĩa vụ liên quan đến chỉ dẫn địa lý, 01 nghĩa vụ liên quan đến sáng chế và 04 nghĩa vụ liên quan đến bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ.

Đối với nghĩa vụ liên quan đến tên miền, nghĩa vụ này lại được chia thành hai nghĩa vụ nhỏ hơn, bao gồm: (1) Bảo đảm thủ tục giải quyết tranh chấp tên miền thích hợp tương tự như các nguyên tắc đã được quy định trong Chính sách thống nhất giải

quyết tranh chấp tên miền, được Tổ chức cấp phát số hiệu và tên trên Internet (ICANN) thông qua; hoặc (2) Có chế tài thích hợp để xử lý trường hợp một người đăng ký hoặc nắm giữ tên miền trùng hoặc tương tự đến mức gây nhầm lẫn với nhãn hiệu nhằm thu lợi bất chính.

Nghĩa vụ này đã được đáp ứng theo các quy định trong Luật Sở hữu trí tuệ và Nghị định số 99/2013/NĐ-CP ngày 29 tháng 08 năm 2013 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực sở hữu công nghiệp. Tuy nhiên, việc thi hành các chế tài hành chính theo Nghị định này còn nhiều bất cập do vướng quy định của Thông tư liên tịch số 14/2016/TTLT-BTTTT-BKHCN ngày 08 tháng 06 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông, Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn trình tự, thủ tục thay đổi, thu hồi tên miền vi phạm pháp luật về sở hữu trí tuệ.

Việc xử lý xâm phạm tên miền nên được xử lý theo thủ tục về tranh chấp quyền sử dụng tên miền quy định tại Nghị định 72/2013/NĐ-CP ngày 15 tháng 07 năm 2013 của Chính phủ về quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và thông tin trên mạng. Bộ Thông tin Truyền thông sẽ trình việc sửa đổi Nghị định này để đáp ứng yêu cầu của Hiệp định CPTPP. Vì vậy, không cần đặt ra chính sách sửa đổi Luật Sở hữu trí tuệ để thi hành nghĩa vụ này.

Đối với 04 nghĩa vụ có thời gian chuyển tiếp 03 - 05 năm (bảo hộ nhãn hiệu âm thanh, bảo đảm thông tin và thời gian cho chủ bằng sáng chế thực thi quyền trước khi sản phẩm được đưa ra thị trường, bảo hộ độc quyền đối với dữ liệu thử nghiệm nông hóa phẩm, thẩm quyền mặc nhiên tiến hành các thủ tục biên giới của cơ quan hải quan), các nghĩa vụ này sẽ bắt đầu phải thi hành từ năm 2022, vì thế, các nghĩa vụ này dự kiến sẽ được đưa vào Luật sửa đổi, bổ sung Luật Sở hữu trí tuệ được trình Quốc hội vào kỳ họp cuối năm 2021 (Bộ Khoa học và Công nghệ dự kiến trình Chính phủ hồ sơ xây dựng Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ trong quý IV năm 2019. Trên cơ sở đó, Chính phủ trình Quốc hội xem xét đưa vào Chương trình xây dựng luật, pháp lệnh năm 2021).

Đối với các nghĩa vụ còn lại, những vướng mắc, bất cập dẫn tới việc phải sửa đổi, bổ sung các quy định của Luật Sở hữu trí tuệ cho tương thích với các quy định trong Hiệp định CPTPP tập trung ở một số vấn đề sau:

2.1. Vướng mắc, bất cập về quy định pháp luật

- *Thứ nhất*, Luật Sở hữu trí tuệ đã có quy định song chưa cụ thể: Nghĩa vụ phải quy định cơ quan tư pháp, khi xác định khoản bồi thường thiệt hại do hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ phải xem xét bất kỳ cách tính giá trị hợp pháp nào do chủ thể quyền đưa ra, trong đó có thể bao gồm lợi nhuận bị mất, giá trị của hàng hoá hoặc dịch vụ bị xâm phạm tính theo giá thị trường, hoặc theo giá bán lẻ được đề xuất (Điều 18.74.4); Nghĩa vụ cung cấp thông tin cho chủ thể quyền sở hữu trí tuệ trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày thu giữ hoặc từ ngày xác định hàng hoá là giả mạo nhãn hiệu hoặc

sao chép lậu quyền tác giả đối với hàng nhập khẩu (Điều 18.76.4); Nghĩa vụ trong thủ tục bảo hộ hoặc công nhận chỉ dẫn địa lý, phải quy định chỉ dẫn địa lý có thể bị từ chối khi có ý kiến của người thứ ba phản đối việc bảo hộ chỉ dẫn địa lý này trên cơ sở việc bảo hộ chỉ dẫn địa lý đó có khả năng gây nhầm lẫn với nhãn hiệu đang được bảo hộ tại Việt Nam (Điều 18.32.1.b).

- *Thứ hai*, Luật Sở hữu trí tuệ không có quy định song đã triển khai thực hiện trong thực tiễn: Nghĩa vụ cho phép nộp đơn đăng ký và duy trì hiệu lực nhãn hiệu bằng phương tiện điện tử; và có một hệ thống thông tin điện tử có thể truy cập công cộng, bao gồm cơ sở dữ liệu trực tuyến gồm các đơn đăng ký nhãn hiệu và nhãn hiệu đã được đăng ký (Điều 18.24 CPTPP).

- *Thứ ba*, Luật Sở hữu trí tuệ đã có quy định song trái với quy định tương ứng của Hiệp định CPTPP: Nghĩa vụ không được yêu cầu đăng ký việc chuyển quyền sử dụng nhãn hiệu để xác lập hiệu lực của việc chuyển quyền sử dụng (Điều 18.27 CPTPP).

- *Thứ tư*, Luật Sở hữu trí tuệ hoàn toàn chưa có quy định như yêu cầu của Hiệp định CPTPP: Nghĩa vụ quy định Tòa án có thẩm quyền yêu cầu bên thua kiện phải thanh toán cho bên thắng kiện phí luật sư thoả đáng, hoặc bất kỳ chi phí nào khác được quy định theo luật pháp của bên đó (Điều 18.74.10); Nghĩa vụ quy định Tòa án có thẩm quyền yêu cầu một bên bồi thường thiệt hại đối với các thiệt hại thực tế (có thể bao gồm cả phí luật sư hợp lý) do việc lạm dụng thủ tục thực thi quyền sở hữu trí tuệ của bên đó gây ra (Điều 18.74.15).

2.2. *Vướng mắc, bất cập về nguồn lực, điều kiện bảo đảm thi hành Luật*

- *Thứ nhất*, đối với cơ quan xác lập quyền sở hữu trí tuệ (Cục Sở hữu trí tuệ).

Nghĩa vụ cho phép nộp đơn đăng ký và duy trì hiệu lực nhãn hiệu bằng phương tiện điện tử; và có một hệ thống thông tin điện tử có thể truy cập công cộng, bao gồm cơ sở dữ liệu trực tuyến (gồm các đơn đăng ký nhãn hiệu và nhãn hiệu đã được đăng ký) đòi hỏi Cục Sở hữu trí tuệ phải nâng cấp, vận hành hệ thống nộp đơn trực tuyến một cách đồng bộ, ổn định. Trong khi đó, điều kiện cơ sở vật chất, kỹ thuật cũng như nguồn lực hiện nay của Cục Sở hữu trí tuệ chưa thể đáp ứng đầy đủ việc thực hiện các cam kết. Do đó, đòi hỏi nhà nước cần đầu tư các nguồn lực thỏa đáng (xây dựng và duy trì cơ sở hạ tầng, công nghệ thông tin, cơ sở dữ liệu, công cụ tra cứu...).

Các nghĩa vụ liên quan đến đánh giá một thuật ngữ có phải là tên gọi chung của hàng hóa tại Việt Nam; mở rộng ngoại lệ đối với tính mới của sáng chế... đặt ra yêu cầu Cục Sở hữu trí tuệ phải xem xét toàn diện các yếu tố để xử lý đơn đăng ký chỉ dẫn địa lý, nhãn hiệu, sáng chế..., do đó, có khả năng làm phức tạp thêm quá trình thẩm định, dễ dẫn tới kéo dài thời hạn thẩm định.

- *Thứ hai*, đối với các cơ quan thực thi hành chính.

Nghĩa vụ cung cấp thông tin cho chủ thể quyền trong trường hợp cơ quan hải quan tạm giữ hàng hóa hoặc xác định hàng hoá là giả mạo quyền sở hữu trí tuệ sau khi đã tạm dừng thông quan sẽ làm tăng khối lượng công việc và chi phí cho cơ quan hải quan.

Nghĩa vụ bảo đảm thủ tục giải quyết tranh chấp tên miền thích hợp cũng như có chế tài thích hợp để xử lý trường hợp một người đăng ký hoặc nắm giữ tên miền trùng hoặc tương tự đến mức gây nhầm lẫn với nhãn hiệu nhằm thu lợi với ý đồ xấu đòi hỏi cán bộ các cơ quan thực thi phải có trình độ chuyên môn sâu về sở hữu trí tuệ, như khi xác định hành vi cạnh tranh không lành mạnh khi tên miền xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ đối với nhãn hiệu, tên thương mại, chỉ dẫn địa lý chẳng hạn. Trong khi đó, trình độ chuyên môn về sở hữu trí tuệ của các cơ quan thực thi còn nhiều hạn chế, việc ban hành các quyết định xử lý vi phạm hành chính về sở hữu trí tuệ còn phụ thuộc vào ý kiến chuyên môn của Cục Sở hữu trí tuệ hoặc kết quả giám định của Viện Khoa học Sở hữu trí tuệ.

- Thứ ba, đối với Tòa án.

Việc sửa đổi các quy định về giải quyết tranh chấp dân sự liên quan đến quyền sở hữu trí tuệ (ví dụ, Tòa án có quyền yêu cầu bên lạm dụng thủ tục thực thi quyền sở hữu trí tuệ phải bồi thường cho bị đơn do sự lạm dụng thủ tục thực thi quyền; bên thua kiện phải thanh toán cho bên thắng kiện phí luật sư hợp lý trong các vụ xâm phạm quyền tác giả hoặc quyền liên quan, nhãn hiệu và sáng chế...) có khả năng làm phức tạp thêm các tranh chấp dân sự liên quan đến quyền sở hữu trí tuệ tại Tòa án, đồng thời gia tăng số lượng các tranh chấp dân sự về quyền sở hữu trí tuệ tại Tòa án. Quá trình giải quyết các tranh chấp dân sự này có thể sẽ rất phức tạp, đòi hỏi đội ngũ thẩm phán Tòa án phải có năng lực, kiến thức chuyên môn sâu về sở hữu trí tuệ. Trong khi đó, hiện nay lại chưa có thẩm phán chuyên trách về sở hữu trí tuệ tại các cấp Tòa án.

Như vậy, để thể chế hóa đường lối, chủ trương của Đảng, Nhà nước và tục hoàn thiện các quy định pháp luật trong nước để thực thi cam kết trong Hiệp định CPTPP và đảm bảo mục tiêu tham gia hiệu quả Hiệp định CPTPP và thi hành các cam kết phải thực thi ngay khi Hiệp định CPTPP có hiệu lực đối với Việt Nam, việc xây dựng Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Kinh doanh bảo hiểm, Luật Sở hữu trí tuệ để thực thi Hiệp định CPTPP là cần thiết.

Chính vì vậy, ngày 14 tháng 06 năm 2019, Quốc hội khóa XIV tại kỳ họp thứ 7 đã thông qua Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Kinh doanh bảo hiểm, Luật Sở hữu trí tuệ số 42/2019/QH14 để thực thi Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP). Luật này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 11 năm 2019, trừ một số quy định về sở hữu trí tuệ có hiệu lực từ ngày 14 tháng 01 năm 2019.

II. MỤC ĐÍCH, QUAN ĐIỂM CHỈ ĐẠO VIỆC XÂY DỰNG LUẬT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA LUẬT KINH DOANH BẢO HIỂM,

LUẬT SỞ HỮU TRÍ TUỆ

1. Mục đích

- Tiếp tục hoàn thiện các quy định pháp luật trong nước để thực thi cam kết trong CPTPP và đảm bảo mục tiêu tham gia hiệu quả Hiệp định CPTPP và thi hành các cam kết phải thực thi ngay khi Hiệp định CPTPP có hiệu lực đối với Việt Nam.

- Đảm bảo thống nhất và đồng bộ với nội dung cam kết theo Hiệp định CPTPP đã được Quốc hội phê chuẩn tại Nghị quyết số 72/2018/QH14 ngày 12 tháng 11 năm 2018.

- Bảo đảm tính ổn định, thống nhất, đồng bộ, minh bạch, khả thi, dễ tiếp cận, hiệu lực và hiệu quả của hệ thống pháp luật phục vụ đắc lực cho sự nghiệp phát triển đất nước trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế sâu rộng.

2. Quan điểm chỉ đạo

Thứ nhất, thể chế hóa chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách của Nhà nước về việc thi hành đầy đủ, nghiêm túc các cam kết quốc tế.

Thứ hai, bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ, minh bạch, khả thi, dễ tiếp cận, hiệu lực và hiệu quả của hệ thống pháp luật; tạo môi trường pháp lý thuận lợi cho tổ chức, cá nhân hoạt động một cách hiệu quả, góp phần thúc đẩy sự phát triển của nền kinh tế - xã hội.

Thứ ba, bảo đảm sự tương thích với các cam kết quốc tế mà Việt Nam là thành viên, đặc biệt là Hiệp định CPTPP.

III. BỐ CỤC VÀ NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA LUẬT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA LUẬT KINH DOANH BẢO HIỂM, LUẬT SỞ HỮU TRÍ TUỆ

1. Đối với Luật Kinh doanh bảo hiểm

Nội dung sửa đổi, bổ sung Luật Kinh doanh bảo hiểm tập trung vào một số vấn đề sau đây:

Bổ sung các quy định về giải thích từ ngữ đối với dịch vụ phụ trợ bảo hiểm³; tư vấn bảo hiểm⁴; đánh giá rủi ro bảo hiểm⁵; tính toán bảo hiểm⁶; giám định tổn thất bảo hiểm⁷; hỗ trợ giải quyết bồi thường bảo hiểm⁸.

³ Dịch vụ phụ trợ bảo hiểm là bộ phận cấu thành của hoạt động kinh doanh bảo hiểm, do doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm và tổ chức, cá nhân khác thực hiện nhằm mục đích sinh lợi, bao gồm tư vấn bảo hiểm, đánh giá rủi ro bảo hiểm, tính toán bảo hiểm, giám định tổn thất bảo hiểm, hỗ trợ giải quyết bồi thường bảo hiểm.

⁴ Tư vấn bảo hiểm là hoạt động cung cấp dịch vụ tư vấn về chương trình bảo hiểm, sản phẩm bảo hiểm, quản trị rủi ro bảo hiểm và đề phòng, hạn chế tổn thất.

⁵ Đánh giá rủi ro bảo hiểm là hoạt động nhận diện, phân loại, đánh giá tính chất và mức độ rủi ro, đánh giá việc quản trị rủi ro về con người, tài sản, trách nhiệm dân sự làm cơ sở tham gia bảo hiểm.

Đây là những từ ngữ mới phát sinh sau khi bổ sung nội dung phụ trợ bảo hiểm theo Hiệp định CPTPP, do đó, Luật đã bổ sung 06 khoản để giải thích các từ ngữ này và đã được thể hiện tại các khoản từ 21 đến 26 Điều 3 của Luật Kinh doanh bảo hiểm.

+ Về từ ngữ “dịch vụ phụ trợ bảo hiểm”:

Đây là một nội dung mới chưa được định nghĩa trong các văn bản quy phạm pháp luật. Việc xây dựng khái niệm dịch vụ phụ trợ bảo hiểm trên cơ sở xác định rõ bản chất của dịch vụ phụ trợ bảo hiểm, chủ thể, mục tiêu hoạt động và liệt kê nội dung các dịch vụ phụ trợ bảo hiểm cụ thể theo Hiệp định CPTPP và Nghị quyết số 72/2018/QH14.

+ Về các từ ngữ: Tư vấn bảo hiểm; đánh giá rủi ro bảo hiểm; tính toán bảo hiểm; giám định tổn thất bảo hiểm; hỗ trợ giải quyết bồi thường bảo hiểm.

Trên cơ sở tham khảo kinh nghiệm quốc tế, thực tiễn hoạt động kinh doanh bảo hiểm tại thị trường Việt Nam, Luật đã bổ sung các khái niệm về tư vấn bảo hiểm; đánh giá rủi ro bảo hiểm; tính toán bảo hiểm; giám định tổn thất bảo hiểm; hỗ trợ giải quyết bồi thường bảo hiểm.

1.2. Sửa đổi, bổ sung quy định về quyền tham gia các tổ chức xã hội - nghề nghiệp của tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ phụ trợ bảo hiểm:

Tại Điều 11 Luật Kinh doanh bảo hiểm hiện hành đã có quy định doanh nghiệp bảo hiểm, đại lý bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm được tham gia các tổ chức xã hội - nghề nghiệp về kinh doanh bảo hiểm nhằm mục đích phát triển thị trường bảo hiểm, bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của thành viên theo quy định của pháp luật. Do đó, để đảm bảo sự tương đồng về quyền của chủ thể tham gia vào hoạt động kinh doanh bảo hiểm, Luật đã bổ sung quy định về quyền tham gia các tổ chức xã hội - nghề nghiệp của tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ phụ trợ bảo hiểm.

Qua tham khảo kinh nghiệm một số nước, như: Anh, Mỹ, Nhật, Pháp, Úc... cho thấy, các nước này đều ghi nhận quyền tham gia tổ chức xã hội - nghề nghiệp của tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ phụ trợ bảo hiểm. Tổ chức xã hội - nghề nghiệp đại diện bảo vệ quyền lợi cho các chủ thể tham gia kinh doanh trong lĩnh vực này, hỗ trợ cơ quan quản lý nhà nước trong việc xây dựng cơ chế chính sách, đảm bảo chất lượng hoạt động, cạnh tranh lành mạnh thông qua việc ban hành thống nhất các quy tắc đạo đức, ứng xử nghề nghiệp, quy trình nghiệp vụ; tuyên truyền, phổ biến các quy định của pháp luật về bảo hiểm và phụ trợ bảo hiểm.

⁶ Tính toán bảo hiểm là hoạt động thu thập, phân tích số liệu thống kê, tính phí bảo hiểm, dự phòng nghiệp vụ, vốn, biên khả năng thanh toán, đánh giá kết quả hoạt động kinh doanh, xác định giá trị doanh nghiệp để bảo đảm an toàn tài chính của doanh nghiệp bảo hiểm.

⁷ Giám định tổn thất bảo hiểm là hoạt động xác định hiện trạng, nguyên nhân, mức độ tổn thất, tính toán phân bổ trách nhiệm bồi thường tổn thất làm cơ sở giải quyết bồi thường bảo hiểm.

⁸ Hỗ trợ giải quyết bồi thường bảo hiểm là hoạt động hỗ trợ bên mua bảo hiểm, người được bảo hiểm, người thụ hưởng hoặc doanh nghiệp bảo hiểm thực hiện các thủ tục giải quyết bồi thường bảo hiểm.

1.3. Bổ sung quy định về cung cấp dịch vụ phụ trợ bảo hiểm:

Để bảo đảm yêu cầu quản lý nhà nước, tạo môi trường pháp lý thuận lợi cho doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm và tổ chức, cá nhân khác thực hiện hoạt động phụ trợ bảo hiểm, Luật đã bổ sung 02 điều (Điều 93a, 93b) để quy định về nguyên tắc, chủ thể, trách nhiệm, hợp đồng, điều kiện cung cấp dịch vụ phụ trợ bảo hiểm và sửa đổi, bổ sung Điều 105 về cung cấp dịch vụ phụ trợ bảo hiểm qua biên giới, cụ thể như sau:

- Về cung cấp dịch vụ phụ trợ bảo hiểm (Điều 93a):

Do dịch vụ phụ trợ bảo hiểm là loại hình dịch vụ mới được bổ sung vào hệ thống pháp luật kinh doanh bảo hiểm, cần có khung khổ pháp lý với những quan điểm, chỉ đạo nhất quán, xuyên suốt cho hoạt động này, vừa đáp ứng quản lý của nhà nước, vừa tạo điều kiện cho hoạt động phụ trợ bảo hiểm được thực hiện một cách hiệu quả, bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của các bên, ngăn chặn cạnh tranh không lành mạnh. Vì vậy, khoản 1 Điều 93a đã đưa 3 nguyên tắc hoạt động phụ trợ bảo hiểm.

Về chủ thể cung cấp dịch vụ phụ trợ bảo hiểm, trên cơ sở cân nhắc kỹ lưỡng về năng lực cung cấp, khả năng bảo đảm trách nhiệm đã cam kết khi cung cấp dịch vụ phụ trợ bảo hiểm, cũng như nghiên cứu thông lệ quốc tế, khoản 2 Điều 93a Luật quy định cá nhân được quyền cung cấp một dịch vụ là tư vấn bảo hiểm; doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm các tổ chức khác có tư cách pháp nhân đủ điều kiện được quyền cung cấp cả năm dịch vụ phụ trợ bảo hiểm.

Về trách nhiệm cung cấp dịch vụ phụ trợ bảo hiểm, Luật quy định về trách nhiệm của cá nhân, tổ chức cung cấp dịch vụ phụ trợ bảo hiểm, trong đó có trách nhiệm về bảo đảm tài chính là phải mua bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp.

Bên cạnh đó, dịch vụ phụ trợ bảo hiểm có ảnh hưởng trực tiếp, trọng yếu đến hoạt động kinh doanh bảo hiểm cốt lõi nên khoản 4 Điều 93a quy định hợp đồng dịch vụ phụ trợ bảo hiểm phải được lập thành văn bản. Quy định này sẽ ràng buộc trách nhiệm của tổ chức, cá nhân trong việc tham gia hoạt động phụ trợ bảo hiểm, góp phần hạn chế tranh chấp phát sinh, đồng thời tạo cơ sở pháp lý để hạn chế tình trạng doanh nghiệp lợi dụng “khe hở” để thực hiện các hành vi trốn thuế, gây thất thu cho ngân sách nhà nước.

- Về điều kiện cung cấp dịch vụ phụ trợ bảo hiểm (Điều 93b):

Dịch vụ phụ trợ bảo hiểm là bộ phận cấu thành của hoạt động kinh doanh bảo hiểm, vốn đang tồn tại trong thị trường bảo hiểm Việt Nam. Tuy nhiên, Luật Kinh doanh bảo hiểm hiện hành chưa có quy định về dịch vụ này. Trong khi đó, thị trường bảo hiểm càng phát triển thì dịch vụ phụ trợ bảo hiểm càng có tác động lớn tới sự lành mạnh của hoạt động kinh doanh bảo hiểm, giúp các bên tham gia bảo hiểm giảm thiểu rủi ro; đề phòng, hạn chế tổn thất; hạn chế gian lận bảo hiểm; tăng cường tính chuyên nghiệp của thị trường; tối ưu hóa chi phí, nguồn lực cho doanh nghiệp bảo hiểm; chi

trả tiền bảo hiểm, bồi thường nhanh chóng, đầy đủ, kịp thời, bảo vệ quyền lợi của người tham gia bảo hiểm... Để đảm bảo chất lượng dịch vụ phụ trợ bảo hiểm, trách nhiệm của bên cung cấp dịch vụ, quyền và lợi ích hợp pháp của các bên liên quan, cần phải được bảo đảm bằng các điều kiện hoạt động cụ thể. Vì vậy, khoản 1, 2 Điều 93b của Luật đã quy định điều kiện hoạt động đối với cá nhân cung cấp dịch vụ tư vấn bảo hiểm và điều kiện đối với tổ chức cung cấp dịch vụ phụ trợ bảo hiểm. Ngoài ra, pháp luật hiện hành đang quy định một số tiêu chuẩn đối với các dịch vụ như tính toán bảo hiểm (Nghị định số 73/2016/NĐ-CP), giám định tổn thất bảo hiểm (Luật Thương mại), do đó Luật có quy định về việc đáp ứng các tiêu chuẩn này.

Nội dung của Luật thể hiện việc chuẩn hoá các dịch vụ phụ trợ bảo hiểm trên tinh thần mở cửa, nhưng có sự kiểm soát bằng điều kiện năng lực chuyên môn. Luật không quy định điều kiện về đăng ký, cấp giấy phép thành lập và hoạt động của doanh nghiệp mà chỉ đưa ra điều kiện để làm cơ sở cho cơ quan quản lý nhà nước thực hiện hậu kiểm. Quy định này phù hợp với chủ trương đổi mới trong phương thức quản lý nhà nước, tạo thuận lợi cho tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ phụ trợ bảo hiểm, giúp doanh nghiệp bảo hiểm hoạt động hiệu quả hơn, đồng thời bảo vệ tốt hơn quyền lợi của khách hàng tham gia bảo hiểm, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý Nhà nước.

Trên cơ sở các quy định chung, Khoản 3 Điều 93b giao Bộ Tài chính quy định về nội dung chương trình đào tạo, thi, cấp chứng chỉ về phụ trợ bảo hiểm đối với các cơ sở đào tạo trong nước và quy định việc công nhận đối với chứng chỉ về phụ trợ bảo hiểm do cơ sở đào tạo nước ngoài cấp để thực hiện cung cấp dịch vụ phụ trợ bảo hiểm.

- Về cung cấp dịch vụ phụ trợ bảo hiểm qua biên giới (Khoản 2 Điều 105).

Ngoài Hiệp định CPTPP, Việt Nam cũng cam kết mở cửa thị trường đối với các hoạt động phụ trợ bảo hiểm trong nhiều Hiệp định thương mại tự do khác, đặc biệt là Hiệp định GATS trong WTO. Tuy nhiên, Luật Kinh doanh bảo hiểm hiện hành mới chỉ quy định về cung cấp và sử dụng dịch vụ bảo hiểm, môi giới bảo hiểm qua biên giới, chưa quy định đối với dịch vụ phụ trợ bảo hiểm. Để tương đồng với Luật hiện hành về việc giao Chính phủ quy định chi tiết cung cấp dịch vụ bảo hiểm qua biên giới, Luật sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 105 của Luật Kinh doanh bảo hiểm như sau: “2. Doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm nước ngoài cung cấp dịch vụ bảo hiểm qua biên giới; tổ chức nước ngoài cung cấp dịch vụ phụ trợ bảo hiểm, cá nhân nước ngoài cung cấp dịch vụ tư vấn bảo hiểm qua biên giới theo quy định của Chính phủ.”

Dự kiến Chính phủ sẽ quy định chi tiết về đối tượng, điều kiện, phương thức cung cấp dịch vụ phụ trợ bảo hiểm qua biên giới và trách nhiệm của đối tượng cung cấp, đối tượng liên quan đến việc cung cấp dịch vụ phụ trợ bảo hiểm qua biên giới.

Phạm vi điều chỉnh của Luật này về cung cấp dịch vụ phụ trợ bảo hiểm qua biên giới được áp dụng và phù hợp với mức độ cam kết cho các nước là thành viên của các điều ước quốc tế mà Việt Nam tham gia.

Việc giám sát đối với tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ phụ trợ bảo hiểm qua biên giới thực hiện bằng phương thức tiên kiểm (thông qua đối tượng sử dụng dịch vụ phụ trợ bảo hiểm là doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm hoặc qua việc phải hợp tác với tổ chức cung cấp dịch vụ phụ trợ bảo hiểm tại Việt Nam) và hậu kiểm (chế độ báo cáo, thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm hành chính).

1.5. Sửa đổi, bổ sung quy định về nội dung quản lý nhà nước đối với hoạt động phụ trợ bảo hiểm: Tương ứng với việc bổ sung các quy định về hoạt động phụ trợ bảo hiểm, khoản 1, khoản 4 Điều 120 của Luật Kinh doanh bảo hiểm đã được sửa đổi, bổ sung quy định về ban hành và hướng dẫn thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật về phụ trợ bảo hiểm; giám sát đối với cung cấp dịch vụ phụ trợ bảo hiểm. Đồng thời, bổ sung khoản 9a Điều 124 quy định về hành vi vi phạm quy định pháp luật về cung cấp dịch vụ phụ trợ bảo hiểm. Quy định này tạo cơ sở pháp lý để cơ quan quản lý nhà nước về bảo hiểm quản lý, giám sát và thực hiện thanh tra, kiểm tra đối với hoạt động phụ trợ bảo hiểm, góp phần nâng cao hiệu quả, hiệu lực quản lý nhà nước, đồng thời, bảo đảm tính đồng bộ, thống nhất của hệ thống pháp luật.

1.6. Nhằm tạo thuận lợi cho các tổ chức, cá nhân đang hoạt động phụ trợ bảo hiểm có thời gian chuẩn bị để đáp ứng các điều kiện cung cấp dịch vụ phụ trợ bảo hiểm và đảm bảo chế tài thực hiện, Điều 4 của Luật quy định điều khoản chuyển tiếp như sau: “Trong thời hạn 01 năm kể từ ngày Luật này có hiệu lực, cá nhân, tổ chức cung cấp dịch vụ phụ trợ bảo hiểm trước ngày Luật này có hiệu lực phải đáp ứng các điều kiện cung cấp dịch vụ phụ trợ bảo hiểm theo quy định tại Luật này. Trường hợp sau 01 năm không đáp ứng các điều kiện theo quy định thì cá nhân, tổ chức không được tiếp tục cung cấp dịch vụ phụ trợ bảo hiểm cho đến khi đáp ứng đủ điều kiện.”.

1.7. Hiệu lực thi hành

- Bổ sung mục 32a vào sau mục 32 Phụ lục 4 Danh mục ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện của Luật Đầu tư số 67/2014/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 90/2015/QH13, Luật số 03/2016/QH14, Luật số 04/2017/QH14 và Luật số 28/2018/QH14 như sau:

“32a. Dịch vụ phụ trợ bảo hiểm bao gồm tư vấn bảo hiểm, đánh giá rủi ro bảo hiểm, tính toán bảo hiểm, giám định tổn thất bảo hiểm, hỗ trợ giải quyết bồi thường bảo hiểm”.

Tại Phụ lục 4 Luật Đầu tư đã quy định các ngành, nghề kinh doanh có điều kiện thuộc hoạt động kinh doanh bảo hiểm, bao gồm: kinh doanh bảo hiểm, kinh doanh tái bảo hiểm, môi giới bảo hiểm, đại lý bảo hiểm. Dịch vụ phụ trợ bảo hiểm là bộ phận cấu thành của hoạt động kinh doanh bảo hiểm nên việc bổ sung ngành “phụ trợ bảo hiểm” vào danh mục ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện sẽ bảo đảm sự tương đồng với 4 ngành, nghề nêu trên của hoạt động kinh doanh bảo hiểm. Nếu không kiểm soát chất lượng dịch vụ phụ trợ bảo hiểm bằng các quy định về điều kiện chuyên môn nghiệp vụ, tài chính thì sẽ không bảo đảm quyền, lợi ích của người tham gia bảo hiểm, đồng

thời ảnh hưởng đến trật tự an toàn xã hội.

- Tại Khoản 3 Điều 4 quy định: “Các dịch vụ phụ trợ bảo hiểm mới phát sinh trong hoạt động kinh doanh bảo hiểm do Chính phủ quy định và phải được sự đồng ý của Ủy ban Thường vụ Quốc hội”. Quy định này nhằm thực thi Điều 11.7 Chương 11 Hiệp định CPTPP quy định về các dịch vụ tài chính mới phát sinh và quy định tại Khoản 3 Điều 19 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật. Luật về cơ bản đã quy định đầy đủ các dịch vụ phụ trợ bảo hiểm hiện có trên thị trường trong nước và nước ngoài.

2. Đối với Luật Sở hữu trí tuệ

Nội dung sửa đổi, bổ sung Luật Sở hữu trí tuệ tập trung vào một số vấn đề sau đây:

2.1. Về sáng chế

Sửa đổi Điều 60 Luật Sở hữu trí tuệ theo hướng dành cho các đơn nộp vào Việt Nam hưởng ngoại lệ rộng hơn (không giới hạn về địa điểm bộc lộ và thời gian là 12 tháng kể từ ngày thông tin bị bộc lộ), cụ thể như sau:

“3. Sáng chế không bị coi là mất tính mới nếu được người có quyền đăng ký quy định tại Điều 86 của Luật này hoặc người có được thông tin về sáng chế một cách trực tiếp hoặc gián tiếp từ người đó bộc lộ công khai với điều kiện đơn đăng ký sáng chế được nộp trong thời hạn mười hai tháng kể từ ngày bộc lộ.

4. Quy định tại khoản 3 Điều này không áp dụng đối với trường hợp sáng chế được bộc lộ trong các đơn đăng ký quyền sở hữu trí tuệ hoặc văn bằng bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ đã được cơ quan sở hữu trí tuệ công khai cho công chúng tiếp cận trừ trường hợp việc này được thực hiện do sai sót của cơ quan sở hữu trí tuệ hoặc đơn được người thứ ba có được thông tin một cách trực tiếp hoặc gián tiếp từ người có quyền đăng ký quy định tại Điều 86 của Luật này nộp nhưng không được sự đồng ý của người có quyền đăng ký đó.”

2.2. Về chỉ dẫn địa lý

- Sửa đổi Khoản 1 Điều 80 về cách đánh giá một thuật ngữ là tên gọi chung của hàng hóa tại Việt Nam, theo đó bổ sung quy định việc đánh giá phải dựa trên cách hiểu của người tiêu dùng tại Việt Nam.

Đối với chỉ dẫn địa lý là thuật ngữ đa thành phần mà có thành phần là tên gọi chung của hàng hóa tại Việt Nam, việc đánh giá thành phần là tên gọi chung cũng được áp dụng tương tự như thuật ngữ là tên gọi chung tại Khoản 1 Điều 80 nên không cần bổ sung thêm lời văn.

Đối với dạng dịch nghĩa hoặc phiên tự của chỉ dẫn địa lý, hiện tại pháp luật Việt Nam không quy định thủ tục bảo hộ dạng dịch nghĩa hoặc phiên tự của chỉ dẫn địa lý. Tuy nhiên, trên thực tế, ta không bảo hộ các chỉ dẫn địa lý ở ngữ hệ khác (vì người tiêu

dùng Việt Nam khó có thể phân biệt những chỉ dẫn địa lý ở các ngôn ngữ đó) mà bảo hộ bản dịch, phiên âm hoặc phiên tự của chỉ dẫn địa lý sang Tiếng Việt hoặc ngữ hệ Latin. Đơn đăng ký dạng dịch nghĩa, phiên âm hoặc phiên tự của chỉ dẫn địa lý trên thực tế vẫn được xử lý như đơn đăng ký chỉ dẫn địa lý thông thường. Vì vậy, chỉ cần đưa nội dung này vào Quy chế hướng dẫn thẩm định là đủ để đáp ứng yêu cầu của Hiệp định CPTPP nên không cần đặt ra vấn đề sửa luật.

- Sửa đổi Khoản 3 Điều 80 Luật Sở hữu trí tuệ về đánh giá khả năng gây nhầm lẫn của chỉ dẫn địa lý với nhãn hiệu.

- Bổ sung Điều 120a về công nhận và bảo hộ chỉ dẫn địa lý theo điều ước quốc tế, trong đó xác định việc công bố, xử lý ý kiến của người thứ ba, đánh giá điều kiện bảo hộ đối với chỉ dẫn địa lý trong đề nghị quốc tế được thực hiện theo các quy định tương ứng tại Luật này đối với chỉ dẫn địa lý trong đơn đăng ký chỉ dẫn địa lý được nộp cho cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp.

2.3. Về nhãn hiệu

- Bổ sung vào Điều 89 Luật Sở hữu trí tuệ quy định đơn đăng ký xác lập quyền sở hữu công nghiệp được nộp dưới hình thức văn bản ở dạng giấy cho cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp hoặc dạng điện tử theo hệ thống nộp đơn trực tuyến.

- Sửa đổi Khoản 2 Điều 136 Luật Sở hữu trí tuệ về nghĩa vụ sử dụng nhãn hiệu và sửa đổi Khoản 2, bổ sung Khoản 3 Điều 148 Luật Sở hữu trí tuệ quy định về hợp đồng chuyển quyền sử dụng nhãn hiệu nhằm đáp ứng quy định tại Điều 18.27 của Hiệp định CPTPP về việc không được yêu cầu phải đăng ký để xác định hiệu lực của việc chuyển quyền sử dụng nhãn hiệu và phải coi việc sử dụng nhãn hiệu của bên được chuyển quyền được coi là sử dụng nhãn hiệu của chủ sở hữu liên quan đến các thủ tục xác lập, duy trì và bảo vệ quyền đối với nhãn hiệu.

2.4. Về bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ

- Về biện pháp dân sự: Sửa đổi Khoản 1 Điều 205 Luật Sở hữu trí tuệ theo hướng bổ sung quy định về cách tính giá trị trong việc quyết định bồi thường thiệt hại để đáp ứng nghĩa vụ tại Điều 18.74.4 của Hiệp định CPTPP; bổ sung Khoản 4 Điều 198 Luật Sở hữu trí tuệ theo hướng quy định Tòa án có quyền yêu cầu bên thua kiện phải thanh toán cho bên thắng kiện để đáp ứng nghĩa vụ tại Điều 18.74.10 của Hiệp định CPTPP; bổ sung Khoản 5 Điều 198 Luật Sở hữu trí tuệ quy định bồi thường thiệt hại do lạm dụng thủ tục bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ để đáp ứng nghĩa vụ tại Điều 18.74.15 của Hiệp định CPTPP.

- Về kiểm soát biên giới:

Sửa đổi khoản 1 Điều 218 Luật Sở hữu trí tuệ để đáp ứng nghĩa vụ tại Điều 18.76.4 của Hiệp định CPTPP, theo đó quy định về nghĩa vụ cung cấp thông tin cho chủ thể quyền của cơ quan hải quan trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày ra quyết định áp

dụng biện pháp hành chính để xử lý đối với hàng hóa giả mạo về nhãn hiệu và hàng hóa sao chép lậu.

2.5. Hiệu lực thi hành

Các quy định về sở hữu trí tuệ tại Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 14 tháng 01 năm 2019 đối với các trường hợp sau đây:

- Đơn đăng ký xác lập quyền sở hữu công nghiệp có ngày nộp đơn từ ngày 14 tháng 01 năm 2019;

- Yêu cầu hủy bỏ hiệu lực Bằng độc quyền sáng chế, Bằng độc quyền giải pháp hữu ích, Giấy chứng nhận đăng ký chỉ dẫn địa lý được cấp trên cơ sở đơn đăng ký xác lập quyền sở hữu công nghiệp có ngày nộp đơn từ ngày 14 tháng 01 năm 2019;

- Yêu cầu chấm dứt hiệu lực của Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu được thực hiện từ ngày 14 tháng 01 năm 2019;

- Vụ kiện xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ được cơ quan có thẩm quyền thụ lý từ ngày 14 tháng 01 năm 2019; yêu cầu khác về bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ được thực hiện từ ngày 14 tháng 01 năm 2019.

2.6. Điều khoản chuyển tiếp

- Các đơn đăng ký sáng chế, chỉ dẫn địa lý được nộp trước ngày 14 tháng 01 năm 2019 được tiếp tục xử lý theo quy định của Luật Sở hữu trí tuệ số 50/2005/QH11 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 36/2009/QH12.

- Các hợp đồng sử dụng nhãn hiệu đã ký kết giữa các bên nhưng chưa được đăng ký với cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp trước ngày 14 tháng 01 năm 2019 chỉ có giá trị pháp lý đối với bên thứ ba kể từ ngày 14 tháng 01 năm 2019.

- Các vụ kiện xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ đã được cơ quan có thẩm quyền thụ lý trước ngày 14 tháng 01 năm 2019 nhưng chưa giải quyết xong thì tiếp tục áp dụng quy định của Luật Sở hữu trí tuệ số 50/2005/QH11 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 36/2009/QH12 để giải quyết./.

CHUYÊN ĐỀ 4:
GIỚI THIỆU LUẬT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU
CỦA LUẬT KIỂM TOÁN NHÀ NƯỚC

I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH LUẬT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA LUẬT KIỂM TOÁN NHÀ NƯỚC

Luật Kiểm toán nhà nước số 81/2015/QH13 được Quốc hội khóa XIII thông qua tại kỳ họp thứ 9 vào ngày 24 tháng 06 năm 2015, có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 (*viết gọn là Luật Kiểm toán nhà nước năm 2015*).

Luật Kiểm toán nhà nước năm 2015 đã thể chế hóa quan điểm, đường lối, chủ trương của Đảng, cụ thể hóa quy định tại Điều 118 Hiến pháp năm 2013⁹. Đây là văn bản pháp lý quan trọng cho tổ chức, hoạt động của Kiểm toán nhà nước, bảo đảm thiết chế Kiểm toán nhà nước có đủ năng lực, đáp ứng yêu cầu phục vụ việc kiểm tra, giám sát của Nhà nước trong việc quản lý, sử dụng tài chính, tài sản công; nâng cao tính kinh tế, hiệu lực, hiệu quả quản lý, sử dụng tài chính công, tài sản công; góp phần thực hành tiết kiệm, phòng, chống tham nhũng, thất thoát, lãng phí; phát hiện và ngăn chặn hành vi vi phạm pháp luật.

Tuy nhiên, trước yêu cầu của công cuộc đổi mới, nhất là trong thời đại công nghệ 4.0, gắn với việc hội nhập quốc tế đòi hỏi nâng cao hơn nữa năng lực, hiệu lực và hiệu quả hoạt động của Kiểm toán nhà nước; đồng thời, sau hơn 03 năm thi hành, Luật Kiểm toán nhà nước năm 2015 bộc lộ một số vướng mắc, bất cập đòi hỏi phải nghiên cứu sửa đổi, bổ sung. Việc sửa đổi, bổ sung Luật Kiểm toán nhà nước năm 2015 có ý nghĩa đáp ứng các yêu cầu quan trọng như sau:

Thứ nhất, đáp ứng yêu cầu của Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25 tháng 10 năm 2017 của Hội nghị lần thứ 6 Ban Chấp hành trung ương khóa XII về một số vấn đề về tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả, Kế hoạch 07-KH/TW ngày 27 tháng 11 năm 2017 của Bộ Chính trị về thực hiện Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25 tháng 10 năm 2017 của Hội nghị lần thứ 6 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về một số vấn đề về tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả.

Thứ hai, đáp ứng yêu cầu thể chế hóa quan điểm, đường lối, chủ trương của Đảng và cụ thể hóa theo hướng đầy đủ, toàn diện, đúng nguyên tắc hoạt động Kiểm

⁹ 1. Kiểm toán nhà nước là cơ quan do Quốc hội thành lập, hoạt động độc lập và chỉ tuân theo pháp luật, thực hiện kiểm toán việc quản lý, sử dụng tài chính, tài sản công.

2. Tổng Kiểm toán nhà nước là người đứng đầu Kiểm toán nhà nước, do Quốc hội bầu. Nhiệm kỳ của Tổng Kiểm toán nhà nước do luật định.

Tổng Kiểm toán nhà nước chịu trách nhiệm và báo cáo kết quả kiểm toán, báo cáo công tác trước Quốc hội; trong thời gian Quốc hội không họp, chịu trách nhiệm và báo cáo trước Ủy ban thường vụ Quốc hội.

3. Tổ chức, nhiệm vụ, quyền hạn cụ thể của Kiểm toán nhà nước do luật định.

toán nhà nước là độc lập và chỉ tuân theo pháp luật đã được Hiến pháp năm 2013 quy định; bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ của hệ thống pháp luật, duy trì trật tự, kỷ cương và tính nghiêm minh của pháp luật; khắc phục, tháo gỡ một số khó khăn trong quy định của pháp luật và thực tiễn hoạt động Kiểm toán nhà nước.

Qua tổng kết thi hành Luật Kiểm toán nhà nước năm 2015 đã đánh giá những bất cập, hạn chế từ thực tiễn 03 năm thực hiện, nhiều vấn đề mới phát sinh cần phải giải quyết, một số quy định bộc lộ những bất hợp lý cần được sửa đổi, bổ sung cho phù hợp, như:

- Phạm vi, đối tượng kiểm toán và cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan cần được làm rõ ở phương diện tổ chức thực hiện pháp luật, còn tình trạng nhận thức và áp dụng chưa thống nhất nên không tránh khỏi khó khăn khi tiến hành các hoạt động thuộc chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mỗi cơ quan, tổ chức trong hệ thống chính trị nói chung, của Kiểm toán nhà nước nói riêng;

- Hệ thống pháp luật chưa đồng bộ, chưa đảm bảo sự tương thích giữa Luật Kiểm toán nhà nước năm 2015 với các luật khác có liên quan;

- Khắc phục tình trạng chồng chéo, trùng lặp trong công tác kiểm toán và thanh tra, kiểm tra, làm ảnh hưởng tới hoạt động của cơ quan, tổ chức liên quan;

- Pháp luật còn thiếu những quy định cụ thể về chế tài để xử lý trách nhiệm của các tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm, nhất là những quy định liên quan tới việc không cung cấp hoặc cung cấp không đầy đủ, kịp thời thông tin, tài liệu cho Kiểm toán nhà nước; cản trở hoạt động kiểm toán của Kiểm toán nhà nước;

- Nhiều nhiệm vụ trên thực tế được lãnh đạo Đảng, Nhà nước giao hoặc thực tiễn phát sinh nhưng pháp luật chưa quy định nhiệm vụ, quyền hạn của Kiểm toán nhà nước; một số quy định của Luật Kiểm toán nhà nước năm 2015 cần được quy định chi tiết cụ thể hơn, như: Nhiệm vụ phòng, chống tham nhũng; nhiệm vụ giám định tư pháp...

Thứ ba, tiếp thu có chọn lọc kinh nghiệm quốc tế và khuyến cáo của tổ chức các cơ quan kiểm toán tối cao (INTOSAI), nhất là về kiểm toán thuế, kiểm toán trong môi trường công nghệ thông tin và xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực Kiểm toán nhà nước, áp dụng phù hợp vào điều kiện thực tiễn tại Việt Nam. Theo đó, các Cơ quan kiểm toán tối cao (SAI) đều ghi nhận các nguyên tắc cốt lõi trong Tuyên bố Lima và các quyết định tại Đại hội INTOSAI lần thứ XVII (tại Seoul, Hàn Quốc) như là các yêu cầu thiết yếu để kiểm toán khu vực công một cách thỏa đáng và cưỡng chế thực hiện các quyết định của mình nếu việc áp đặt các chế tài phạt là một trong các nhiệm vụ của SAI. Luật về Kiểm toán nhà nước ở các nước đều có quy định cụ thể về kiểm toán thuế, kiểm toán trong môi trường công nghệ thông tin hay xử lý các hành vi vi phạm trong lĩnh vực Kiểm toán nhà nước... Kiểm toán nhà nước đã nghiên cứu, tổng hợp và vận dụng vào điều kiện thực tiễn hoạt động của Kiểm toán nhà nước. Nhìn chung, dù mức độ và nội

dung cụ thể ở các luật có sự khác nhau nhất định nhưng mục tiêu chung đều nhằm tăng cường hiệu lực, hiệu quả hoạt động trong thực hiện Luật Kiểm toán nhà nước năm 2015.

Từ cơ sở pháp lý, thực tiễn hoạt động kiểm toán của Kiểm toán nhà nước và việc tiếp thu có chọn lọc kinh nghiệm quốc tế, khuyến cáo của INTOSAI thì việc sửa đổi, bổ sung Luật Kiểm toán nhà nước năm 2015 là hết sức cần thiết, góp phần tăng cường hiệu lực, hiệu quả hoạt động của Kiểm toán nhà nước; đồng thời bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ của hệ thống pháp luật, duy trì trật tự, kỷ cương và tính nghiêm minh của pháp luật.

Chính vì vậy, ngày 26 tháng 11 năm 2019, tại kỳ họp thứ 8, Quốc hội khóa XIV đã thông qua Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Kiểm toán nhà nước số 55/2019/QH14. Ngày 03 tháng 12 năm 2019, Chủ tịch nước ký Lệnh số 16/2019/L-CTN về việc công bố Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Kiểm toán nhà nước.

II. MỤC ĐÍCH, QUAN ĐIỂM CHỈ ĐẠO XÂY DỰNG LUẬT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA LUẬT KIỂM TOÁN NHÀ NƯỚC

1. Mục đích

Luật Kiểm toán nhà nước năm 2015 được sửa đổi, bổ sung góp phần hoàn thiện chức năng, nhiệm vụ của Kiểm toán nhà nước, của Tổng Kiểm toán nhà nước; làm rõ và đầy đủ phạm vi, đơn vị được kiểm toán phù hợp với đối tượng kiểm toán theo quy định của Hiến pháp năm 2013; nâng cao hiệu lực, hiệu quả hoạt động của Kiểm toán nhà nước, bảo đảm sự đồng bộ với các luật khác có liên quan; đáp ứng ngày càng tốt hơn yêu cầu quản lý tài chính công, tài sản công, đấu tranh phòng, chống phòng, chống tham nhũng, góp phần quan trọng vào việc phát triển kinh tế - xã hội của đất nước trong bối cảnh hội nhập quốc tế ngày càng sâu, rộng.

2. Quan điểm

2.1. Thể chế hóa đầy đủ và toàn diện các quan điểm, chủ trương, đường lối của Đảng về phát triển Kiểm toán nhà nước; phát triển Kiểm toán nhà nước thành công cụ trọng yếu và hữu hiệu của Đảng và Nhà nước trong kiểm tra, kiểm soát việc quản lý, sử dụng tài chính công, tài sản công; hỗ trợ, phục vụ đắc lực cho hoạt động của Quốc hội, Chính phủ, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân địa phương trong thực hiện chức năng lập pháp, giám sát, quản lý điều hành và quyết định các vấn đề quan trọng của đất nước, của các địa phương.

2.2. Bảo đảm tính độc lập cao đối với hoạt động Kiểm toán nhà nước; hoàn thiện địa vị pháp lý của Kiểm toán nhà nước tương xứng vị trí, vai trò của Kiểm toán nhà nước với tư cách là cơ quan kiểm tra tài chính, tài sản công cao nhất của Nhà nước do Quốc hội thành lập, hoạt động độc lập và chỉ tuân theo pháp luật.

2.3. Phân định rõ vị trí, chức năng của Kiểm toán nhà nước với các cơ quan thanh tra, kiểm tra, giám sát khác của Nhà nước, nhằm đáp ứng ngày càng tốt hơn yêu

cầu quản lý, sử dụng tài chính công, tài sản công, đấu tranh phòng, chống phòng, chống tham nhũng và phát triển kinh tế - xã hội của đất nước trong giai đoạn hiện nay.

2.4. Kế thừa và phát huy những mặt tích cực của Luật Kiểm toán nhà nước năm 2015; bổ sung những nội dung chưa được điều chỉnh hay quy định chưa rõ hoặc thiếu thống nhất, bãi bỏ những quy định không còn phù hợp với thực tế hoạt động của Kiểm toán nhà nước; bảo đảm sự thống nhất và tương thích giữa Luật Kiểm toán nhà nước và các luật khác có liên quan trong hệ thống pháp luật của Nhà nước, như: Luật Phòng, chống tham nhũng năm 2018, Luật Tố cáo năm 2018, Luật Giám định tư pháp năm 2012...

2.5. Làm rõ và quy định đầy đủ phạm vi, đối tượng, đơn vị được kiểm toán, cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan, bảo đảm mọi nguồn lực tài chính công và tài sản công theo quy định của Hiến pháp năm 2013 đều được Kiểm toán nhà nước thực hiện kiểm toán.

2.6. Tiếp thu có chọn lọc những kinh nghiệm quốc tế về tổ chức và hoạt động của Kiểm toán nhà nước phù hợp với thực tiễn của Việt Nam. Bảo đảm tính hợp hiến, hợp pháp và tính thống nhất trong hệ thống pháp luật; bảo đảm tính tương thích với điều ước quốc tế có liên quan mà Việt Nam là thành viên.

IV. BỐ CỤC CỦA LUẬT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA LUẬT KIỂM TOÁN NHÀ NƯỚC

Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Kiểm toán nhà nước gồm 03 điều:

- Điều 1 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Kiểm toán nhà nước, trong đó quy định về các nội dung sửa đổi, bổ sung; các khoản được sắp xếp theo thứ tự tương ứng với trật tự các điều, khoản, điểm của Luật Kiểm toán nhà nước năm 2015.

- Điều 2 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tố tụng hành chính số 93/2015/QH13, trong đó quy định về các nội dung sửa đổi mang tính thủ tục tố tụng hành chính các nội dung liên quan đến lĩnh vực kiểm toán nhà nước mà Luật Tố tụng hành chính chưa quy định.

- Điều 3 về hiệu lực thi hành.

V. CÁC NỘI DUNG CHÍNH CỦA LUẬT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA LUẬT KIỂM TOÁN NHÀ NƯỚC

1. Về cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động kiểm toán

Luật Kiểm toán nhà nước năm 2015 chưa quy định rõ về cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan dẫn đến quá trình thực hiện Luật có khó khăn, vướng mắc. Do vậy, để khắc phục hạn chế nêu trên, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Kiểm toán nhà nước đã giải thích rõ cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động kiểm toán tại Khoản 2a Điều 3 (quy định tại Khoản 1 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Kiểm toán nhà nước). Theo đó, cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan

đến hoạt động kiểm toán là cơ quan, tổ chức, cá nhân được xác định trong quá trình kiểm toán tại đơn vị được kiểm toán là có liên quan đến việc quản lý, sử dụng tài chính công, tài sản công của đơn vị được kiểm toán. Ngoài ra, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Kiểm toán Nhà nước còn bổ sung quyền được nhận thông báo kết luận, kiến nghị của kiểm toán nhà nước... của cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

2. Quy định việc truy cập dữ liệu điện tử để thực hiện nhiệm vụ kiểm toán

Về truy cập dữ liệu điện tử của đơn vị được kiểm toán và của các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động kiểm toán, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Kiểm toán nhà nước đã quy định tại Khoản 2 Điều 11 và Điều h Khoản 2 Điều 39 (tại Điểm a Khoản 3 và Điểm b Khoản 6 Điều 1). Đồng thời, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Kiểm toán nhà nước còn quy định khi khai thác, truy cập thông tin, dữ liệu điện tử thì Kiểm toán nhà nước phải chịu trách nhiệm đảm bảo tính bảo mật, an toàn thông tin theo quy định pháp luật về bảo vệ bí mật, bảo mật thông tin.

3. Bổ sung quy định thực hiện nhiệm vụ phòng, chống tham nhũng theo quy định của pháp luật về phòng, chống tham nhũng

Theo quy định của Luật Phòng, chống tham nhũng năm 2018, Kiểm toán nhà nước được xác định là một trong những cơ quan trực tiếp có trách nhiệm phát hiện và phối hợp xử lý tham nhũng. Để bảo đảm sự thống nhất và tương thích giữa Luật Kiểm toán Nhà nước với Luật Phòng, chống tham nhũng và các luật có liên quan, tạo cơ sở pháp lý để Kiểm toán nhà nước thực hiện nhiệm vụ phòng, chống tham nhũng, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Kiểm toán nhà nước đã quy định bổ sung vào Khoản 6a vào sau Khoản 6 Điều 10 nội dung: “Thực hiện nhiệm vụ phòng, chống tham nhũng theo quy định của Luật Phòng, chống tham nhũng” (tại Khoản 2 Điều 1).

Đồng thời, sửa đổi, bổ sung Khoản 4 Điều 13 và bổ sung Khoản 4a vào sau Khoản 4 Điều 13 giao cho Tổng Kiểm toán nhà nước “Ban hành Quy trình kiểm toán các vụ việc có dấu hiệu tham nhũng để quy định trình tự, thủ tục tiến hành kiểm toán, việc xác minh, làm rõ vụ việc tham nhũng, việc công khai báo cáo kiểm toán vụ việc có dấu hiệu tham nhũng” (tại Khoản 4 Điều 1).

4. Về bổ sung quy định Kiểm toán nhà nước xử phạt vi phạm hành chính

Luật Xử lý vi phạm hành chính chưa quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực kiểm toán nhà nước, đây là khoảng trống pháp lý cần sớm được khắc phục. Do vậy, việc trao cho Kiểm toán nhà nước thẩm quyền xử phạt hành chính là cần thiết, bảo đảm hiệu quả cho hoạt động của Kiểm toán nhà nước. Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Kiểm toán nhà nước đã quy định mang tính nguyên tắc về việc xử phạt vi phạm hành chính tại Khoản 6a Điều 11 như sau: “Xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực kiểm toán nhà nước theo quy định của Luật Xử lý vi phạm hành chính”.

5. Quy định về kiểm soát chất lượng kiểm toán

Nhằm tăng cường quản lý, kiểm soát chất lượng kiểm toán và đạo đức nghề nghiệp của kiểm toán viên, với mục tiêu nâng cao chất lượng kiểm toán, đáp ứng ngày càng tốt hơn yêu cầu của thực tiễn, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Kiểm toán nhà nước bổ sung Điều 49a về Kiểm soát chất lượng kiểm toán¹⁰.

6. Bổ sung quy định về trách nhiệm phối hợp trong công tác thanh tra, kiểm tra, kiểm toán để hạn chế tình trạng chồng chéo

Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Kiểm toán nhà nước đã bổ sung Điều 64a về cơ quan thanh tra và Kiểm toán nhà nước (tại Khoản 10 Điều 1), trong đó quy định về trách nhiệm phối hợp của kiểm toán nhà nước (với vai trò là cơ quan chủ trì) với cơ quan thanh tra trong việc xây dựng kế hoạch hàng năm, trong khi thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của mình và khi tiến hành hoạt động kiểm toán, thanh tra để xử lý trùng lặp, chồng chéo trong hoạt động thanh tra, kiểm toán.

7. Về quyền khiếu nại, khởi kiện trong hoạt động kiểm toán

Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Kiểm toán nhà nước đã quy định rõ đơn vị được kiểm toán, tổ chức, cá nhân liên quan đến hoạt động kiểm toán được quyền khiếu nại với Tổng Kiểm toán nhà nước về hành vi của Trưởng Đoàn kiểm toán, Tổ trưởng Tổ Kiểm toán và các thành viên của Đoàn kiểm toán; đơn vị được kiểm toán được quyền khiếu nại với Tổng Kiểm toán nhà nước về các đánh giá, xác nhận, kết luận và kiến nghị trong báo cáo kiểm toán, thông báo kết quả kiểm toán; cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động kiểm toán có quyền khiếu nại với Tổng kiểm toán nhà nước về kết luận, kiến nghị trong Thông báo kết luận, kiến nghị kiểm toán.

Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Kiểm toán nhà nước cũng bổ sung, quy định rõ trình tự, thủ tục thời gian khiếu nại và giải quyết khiếu nại; quy định hết thời hạn giải quyết khiếu nại, Tổng Kiểm toán nhà nước phải ban hành quyết định giải quyết khiếu nại trong hoạt động kiểm toán nhà nước.

Đồng thời, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Kiểm toán nhà nước quy định rõ trong trường hợp không đồng ý với quyết định giải quyết khiếu nại của Tổng Kiểm toán nhà nước thì đơn vị được kiểm toán, cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan có quyền khởi kiện một phần hoặc toàn bộ nội dung của Quyết định giải quyết khiếu nại (Quyết định giải quyết khiếu nại của Tổng Kiểm toán nhà nước bao gồm: Quyết định giải quyết khiếu nại về hành vi của Trưởng Đoàn kiểm toán, Tổ trưởng Tổ kiểm toán, các thành viên Đoàn kiểm toán; Quyết định giải quyết khiếu nại về đánh giá, xác

Kiểm toán nhà nước tổ chức thực hiện kiểm soát chất lượng kiểm toán nhằm bảo đảm mọi hoạt động kiểm toán đều được kiểm tra, soát xét về chất lượng.

2. Kiểm soát chất lượng kiểm toán được thực hiện thường xuyên, liên tục đối với toàn bộ hoạt động kiểm toán của Kiểm toán nhà nước.

3. Tổng Kiểm toán nhà nước quy định cụ thể về tổ chức thực hiện kiểm soát chất lượng kiểm toán.

nhận, kết luận, kiến nghị của Kiểm toán nhà nước) tại Tòa án có thẩm quyền theo quy định của Luật Tố tụng hành chính.

Trình tự, thủ tục khởi kiện được thực hiện theo quy định của Luật Tố tụng hành chính và để thực hiện được việc khởi kiện thì Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Kiểm toán nhà nước đã sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tố tụng hành chính nhằm bảo đảm các quy định về khởi kiện để bảo đảm tính đồng bộ của hệ thống pháp luật, phù hợp quy định của pháp luật hiện hành có thể thực hiện được ngay khi Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Kiểm toán nhà nước có hiệu lực thi hành (Điều 2).

8. Về hiệu lực thi hành

Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Kiểm toán nhà nước có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 07 năm 2020./.

CHUYÊN ĐỀ 5: **GIỚI THIỆU LUẬT THƯ VIỆN**

I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH LUẬT THƯ VIỆN

Thư viện là thiết chế đã xuất hiện ở Việt Nam và trên thế giới từ lâu đời, gắn với lịch sử phát triển, tiến bộ của nhân loại. Thư viện là nơi thu thập, lưu giữ, xử lý, bảo quản tài liệu để bảo tồn và phổ biến tài liệu đáp ứng nhu cầu học tập, nghiên cứu, thông tin và hưởng thụ văn hóa của người dân, góp phần nâng cao dân trí, đào tạo nhân lực, bồi dưỡng nhân tài, phát triển khoa học, công nghệ, kinh tế, văn hóa, xã hội của đất nước.

Pháp lệnh Thư viện số 31/2000/UBTVQH10 được Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa X thông qua ngày 28 tháng 12 năm 2000, có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 04 năm 2001 đã mở ra một thời kỳ phát triển mới của sự nghiệp thư viện Việt Nam. Triển khai thi hành Pháp lệnh Thư viện, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, các Bộ, ngành đã ban hành nhiều văn bản quy phạm pháp luật¹¹; các địa phương đã chủ động triển khai thực hiện trên địa bàn tạo khuôn khổ pháp lý, khẳng định vị thế của thư viện, góp phần nâng cao dân trí và có nhiều tác động tích cực đối với việc ổn định chính trị và phát triển kinh tế, xã hội của đất nước.

Sau gần 18 năm triển khai Pháp lệnh Thư viện, sự nghiệp thư viện Việt Nam đã có những bước tiến đáng ghi nhận, mạng lưới thư viện công lập phát triển vượt bậc cả về số lượng và chất lượng với hơn 31.000 thư viện và hơn 21.000 tủ sách, phòng đọc cơ sở¹².

Pháp lệnh Thư viện đã tạo ra sự chuyển biến lớn về nhận thức và quản lý, phát triển thư viện. Từ chỗ chỉ là nơi giữ gìn di sản thư tịch của dân tộc, thu thập, tổ chức khai thác và sử dụng vốn tài liệu dùng chung, đến nay thư viện đã trở thành nơi sinh hoạt văn hóa, không gian học tập sáng tạo của cộng đồng góp phần không nhỏ vào việc xây dựng nền tảng văn hóa phục vụ cho công cuộc xây dựng và phát triển đất nước. Hơn 10 năm gần đây, các thư viện đã từng bước hiện đại hóa, đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin, xây dựng thư viện điện tử, thư viện số nhằm cung cấp thông tin cho người sử dụng được dễ dàng hơn.

Tuy nhiên, hoạt động thư viện ở Việt Nam vẫn còn nhiều hạn chế chưa đáp ứng được nhu cầu đọc, sử dụng và khai thác thông tin của các tầng lớp nhân dân. Nhiều thư viện ở Việt Nam đã phải đối mặt với nguy cơ tụt hậu do ngân sách đầu tư cho thư viện hạn hẹp. Đối mặt với nhiều khó khăn lớn, các thư viện đang thiếu nguồn lực để phát

¹¹ 02 Nghị định, 30 văn bản quy phạm pháp luật và nhiều văn bản hướng dẫn thực hiện.

¹² Hệ thống thư viện công cộng (với Thư viện Quốc gia Việt Nam, 63 thư viện tỉnh/thành, 665 thư viện cấp huyện; 2.970 thư viện cấp xã và hơn 17.000 phòng đọc, tủ sách cơ sở) và hệ thống thư viện đa ngành, chuyên ngành (với gần 400 thư viện các trường đại học, cao đẳng, 25.915 thư viện trường phổ thông các cấp; trên 100 thư viện chuyên ngành, thư viện các cơ quan nhà nước, hơn 500 thư viện, 4.500 phòng đọc sách lực lượng vũ trang nhân dân) (số liệu thống kê hết năm 2018).

triển theo hướng chuẩn hóa, hiện đại hóa; người làm công tác thư viện thụ động, chưa được quan tâm, tạo điều kiện để phát huy hết khả năng và sáng tạo trong công tác. Trước tình hình đó, việc nâng cao năng lực hội nhập quốc tế và tham gia Cách mạng Công nghiệp lần thứ 4, cải thiện đời sống của đội ngũ nhân lực thư viện, tạo sức hút của thư viện đối với người sử dụng là những vấn đề cấp bách phải giải quyết ngay trong thời gian tới.

Nguyên nhân chính dẫn đến tình trạng trên là hệ thống pháp luật hiện hành về thư viện đã bộc lộ nhiều bất cập, cụ thể như sau:

1. Về giá trị điều chỉnh của các văn bản pháp lý

Pháp lệnh Thư viện chỉ điều chỉnh hệ thống thư viện công lập, chưa điều chỉnh thư viện tư nhân, thư viện của tổ chức, cá nhân nước ngoài thành lập và hoạt động tại Việt Nam.

Pháp lệnh Thư viện mới đề cập đến thư viện theo phương thức truyền thống - thư viện sách, báo in, mà chưa đề cập đến thư viện số, gắn với ứng dụng công nghệ thông tin đang trở thành xu thế phát triển tất yếu; việc tạo lập và phát triển bộ sưu tập số, sử dụng phần mềm quản trị thư viện tích hợp, phần mềm mã nguồn mở đã được nhiều thư viện ở Việt Nam triển khai; việc hình thành các hệ thống siêu dữ liệu cho phép tra cứu, khai thác nguồn lực thông tin nhanh và chính xác mọi lúc, mọi nơi; việc liên thông giữa các thư viện để đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu của người sử dụng cũng chưa được quy định.

Ngày 06 tháng 01 năm 2009, Chính phủ ban hành Nghị định số 02/2009/NĐ-CP quy định về tổ chức và hoạt động của thư viện tư nhân có phục vụ cộng đồng. Đến nay đã có hơn 100 thư viện tư nhân ra đời và hoạt động, góp phần cung cấp và phổ biến kiến thức ở cơ sở, căn cứ để điều chỉnh thư viện tư nhân là Nghị định, hạn chế về giá trị pháp lý, nên chưa khuyến khích được những người có kinh tế và vốn tài liệu thành lập thư viện để phục vụ cộng đồng.

Bên cạnh đó, nước ta đang trong thời kỳ hội nhập quốc tế các tổ chức, cá nhân nước ngoài có nhu cầu thành lập thư viện để phục vụ nhu cầu học tập, làm việc của người nước ngoài tại Việt Nam và nhu cầu của người Việt Nam. Nhưng, căn cứ pháp lý để thành lập không có nên chưa tận dụng và khai thác được nguồn lực nước ngoài để phát triển sự nghiệp thư viện.

2. Về chính sách phát triển thư viện

Pháp lệnh Thư viện đã quy định một số chính sách, nhưng chưa có văn bản quy định cụ thể nên việc triển khai trong thực tế gặp nhiều khó khăn. Thư viện là hoạt động sự nghiệp, ngân sách nhà nước cấp cho thư viện còn thiếu. Lượng sách xuất bản và nhập khẩu hàng năm tăng nhưng số lượng sách được mua bổ sung cho thư viện chưa tương xứng. Vì thế khả năng đáp ứng nhu cầu tìm hiểu, học tập, nghiên cứu của người sử dụng chưa đạt kết quả tốt.

Chính sách xã hội hóa đã đặt ra nhưng quy định về quyền và lợi ích cho cá nhân, tổ chức tham gia chưa có, nên không thể thu hút được nhiều nguồn lực của xã hội cho hoạt động thư viện. Quy định chính sách “ưu tiên giải quyết đất xây dựng thư viện” không khả thi trên thực tế, không chỉ đối với thư viện tư nhân mà còn với các thư viện công lập (nhiều thư viện công lập ở vị trí đẹp đã bị di dời, chuyển đến nơi xa trung tâm khó tiếp cận).

Việc xếp hạng thư viện đang áp dụng đối với hệ thống thư viện công cộng, mang tính hành chính cố định đã triệt tiêu động lực phấn đấu; các quy định về chuyên môn, nghiệp vụ đề cập khái quát trong Pháp lệnh Thư viện được hướng dẫn tại Thông tư của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch nên giá trị pháp lý chưa cao.

3. Về tác động của các chính sách đối với lĩnh vực thư viện

Việc Quốc hội ban hành Hiến pháp mới năm 2013 và nhiều đạo luật quan trọng đã tạo hành lang pháp lý phục vụ cho việc quản lý và phát triển trong từng lĩnh vực. Các lĩnh vực điện ảnh, di sản văn hóa, sở hữu trí tuệ, báo chí, xuất bản đã có luật điều chỉnh; lĩnh vực thư viện - một bộ phận không thể thiếu của lĩnh vực văn hóa - rất cần được quan tâm, đầu tư phát triển, nhưng vẫn áp dụng quy định tại Pháp lệnh Thư viện được ban hành từ năm 2000 đã phát sinh nhiều bất cập, làm cho việc thực hiện mục tiêu phát triển của thư viện gặp nhiều khó khăn. Lĩnh vực thư viện đang có dấu hiệu chậm phát triển hơn so với các lĩnh vực văn hóa khác.

Hiến pháp năm 2013 quy định công dân có quyền tiếp cận thông tin (*Điều 25*); quyền và nghĩa vụ học tập (*Điều 39*), quyền hưởng thụ và tiếp cận các giá trị văn hóa, tham gia vào đời sống văn hóa, sử dụng các cơ sở văn hóa (*Điều 41*); quyền con người, quyền công dân chỉ có thể bị hạn chế theo quy định của luật trong trường hợp cần thiết vì lý do quốc phòng, an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội, đạo đức xã hội, sức khỏe của cộng đồng (*Điều 14*). Cụ thể những điều Hiến định, Luật Thư viện cần được ban hành khắc phục những bất cập của Pháp lệnh Thư viện nhằm đảm bảo phát triển sự nghiệp thư viện, góp phần để công dân có điều kiện thực hiện đủ quyền, nghĩa vụ của mình, đảm bảo người dân được tiếp cận thông tin, các giá trị văn hóa thành văn của dân tộc và nhân loại, thực hiện việc học tập suốt đời nâng cao chất lượng cuộc sống.

Nhiều đạo luật quan trọng cũng được Quốc hội ban hành, sửa đổi, bổ sung, như: Luật Công nghệ thông tin năm 2006, Luật Di sản văn hóa năm 2001 (sửa đổi, bổ sung năm 2009), Luật Xuất bản năm 2012, Luật Giáo dục đại học năm 2012 (sửa đổi, bổ sung năm 2013, năm 2014, năm 2015, năm 2018), Luật Khoa học và công nghệ năm 2013, Luật Ngân sách nhà nước năm 2015, Luật Tiếp cận thông tin năm 2016¹³, Luật

¹³ Luật Tiếp cận thông tin quy định “mọi công dân đều bình đẳng, không bị phân biệt đối xử trong việc thực hiện quyền tiếp cận thông tin” và “việc hạn chế quyền tiếp cận thông tin phải do luật định trong trường hợp cần thiết vì lý do quốc phòng, an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội, đạo đức xã hội, sức khỏe cộng đồng” (*Điều 3*). Vì vậy, việc quy định về tài liệu được lưu trữ trong thư viện, đối tượng phục vụ, phương thức hoạt động và quy chế của các thư viện cần phải thay đổi để đảm bảo thực hiện tốt nguyên tắc này góp phần đảm bảo quyền con người về tiếp cận, truy cập thông tin và tri thức.

Báo chí năm 2016, Luật An ninh mạng năm 2018... và các quy định về tự chủ của đơn vị sự nghiệp¹⁴. Các văn bản pháp lý này đã tác động không nhỏ đến hoạt động thư viện và quản lý nhà nước về thư viện, dẫn tới việc không đồng bộ của hệ thống văn bản pháp luật và hạn chế hiệu lực thi hành của Pháp lệnh Thư viện. Một số điểm về thẩm quyền, thủ tục hành chính quy định trong Pháp lệnh Thư viện không phù hợp với chủ trương cải cách hành chính hiện nay¹⁵; việc thực hiện quy định các Bộ, ngành phối hợp với Bộ Văn hóa - Thông tin (nay là Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch) trong quản lý nhà nước về thư viện chưa thực sự hiệu quả.

Bên cạnh đó, Nghị quyết số 33-NQ/TW ngày 09 tháng 06 năm 2014 của Hội nghị lần thứ 9 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI về xây dựng và phát triển văn hóa, con người Việt Nam đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững đất nước; Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 05 tháng 10 năm 2017 của Hội nghị lần thứ 6 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về tiếp tục đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập đã chỉ ra mục tiêu, nhiệm vụ mới về lĩnh vực thư viện là: *“Hoàn thiện thể chế và các cơ chế, chính sách”*¹⁶, *“kiện toàn, củng cố thư viện công cộng cấp huyện với các mô hình, thiết chế đã có; việc thành lập mới chỉ được thực hiện tại các địa phương có nhu cầu và điều kiện cho phép”*.

Để thực hiện triệt để tinh thần các Nghị quyết của Đảng, khắc phục những bất cập trên, điều chỉnh những vấn đề mới phát sinh và hoàn thiện thể chế, tăng cường pháp chế về thư viện, việc xây dựng dự án Luật Thư viện là hết sức cần thiết.

Theo đó, ngày 21 tháng 11 năm 2019, Quốc hội khóa XIV đã thông qua Luật Thư viện số 46/2019/QH14 tại kỳ họp thứ 8. Ngày 03 tháng 12 năm 2019, Chủ tịch nước ký Lệnh số 09/2019/L-CTN về việc công bố Luật Thư viện. Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 07 năm 2020.

II. MỤC ĐÍCH, QUAN ĐIỂM CHỈ ĐẠO XÂY DỰNG LUẬT THƯ VIỆN

1. Mục đích

Luật Thư viện được ban hành sẽ góp phần tạo hành lang pháp lý, điều kiện phát triển sự nghiệp thư viện; thiết lập cơ chế pháp lý bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài hoạt động thư viện; nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước về thư viện; tạo hành lang pháp lý nâng cao năng lực, phát huy

¹⁴ Các quy định về tài chính tự chủ tài chính của các đơn vị sự nghiệp công lập nói chung, thư viện nói riêng dẫn đến các quy định về việc ngân sách đảm bảo hoạt động của thư viện không còn phù hợp, nhất là khi số lượng thư viện công lập đã tăng đáng kể về số lượng. Các thư viện đang phải đối mặt với nguy cơ tụt hậu do ngân sách đầu tư cho thư viện còn hạn chế: việc xây dựng bổ sung vốn tài liệu tại nhiều thư viện đặc biệt là thư viện cấp huyện, xã, thư viện trường phổ thông... hầu như không có hoặc rất ít; hơn 30% thư viện cấp huyện chưa được cấp đủ kinh phí hoạt động.

¹⁵ Ví dụ: Điều 11. Thư viện Quốc gia Việt Nam và thư viện của các tổ chức cấp trung ương đăng ký hoạt động với Bộ Văn hóa - Thông tin.

¹⁶ Nghị quyết số 102/NQ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết số 33-NQ/TW ngày 09 tháng 06 năm 2014.

đầy đủ các chức năng của thư viện trong bảo đảm quyền tiếp cận thông tin, hưởng thụ văn hóa và học tập suốt đời của công dân, góp phần truyền bá tri thức nhân loại, giữ gìn bản sắc văn hóa của dân tộc.

Luật Thư viện được ban hành sẽ mở rộng và khuyến khích xã hội hóa, góp phần làm tăng số lượng thư viện, nâng cao chất lượng phục vụ; tạo được sự kết nối, liên thông đồng bộ giữa các thư viện, người dân có nhiều cơ hội tiếp cận thông tin, thu hút số lượng người đến với thư viện nhiều hơn, góp phần xây dựng xã hội học tập.

2. Quan điểm chỉ đạo

Thứ nhất, Luật Thư viện tiếp tục thể chế hóa quan điểm, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, quy định về quyền con người, quyền, nghĩa vụ cơ bản của công dân trong lĩnh vực văn hóa, kinh tế, xã hội được quy định tại Hiến pháp năm 2013.

Thứ hai, Luật Thư viện xây dựng trên cơ sở luận cứ khoa học và tổng kết thực tiễn thi hành; tham khảo có chọn lọc kinh nghiệm của một số nước trong khu vực và trên thế giới, vận dụng phù hợp với thông lệ và cam kết quốc tế mà Việt Nam đã ký kết hoặc tham gia; kế thừa các quy định còn phù hợp của Pháp lệnh Thư viện và các văn bản hướng dẫn thi hành đã được kiểm nghiệm qua thực tiễn.

Thứ ba, Luật Thư viện khẳng định vai trò của thư viện đối với sự phát triển văn hóa, con người góp phần nâng cao dân trí, xây dựng xã hội học tập ở Việt Nam; mở rộng chức năng và hoạt động của thư viện nhằm tăng cường năng lực cung ứng dịch vụ công song hành với tăng cường tính tự chủ của thư viện.

Thứ tư, Luật Thư viện thúc đẩy việc đa dạng hóa các loại hình thư viện, khuyến khích các tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động thư viện, đẩy mạnh xã hội hóa để phát huy các nguồn lực trong xã hội, tạo điều kiện cho người dân có thêm cơ hội tiếp cận thông tin, tri thức phục vụ học tập suốt đời.

Thứ năm, Luật Thư viện đảm bảo điều chỉnh kịp thời các quan hệ mới phát sinh, đồng thời đơn giản hóa các thủ tục hành chính, điều kiện, thủ tục thành lập thư viện phải thông thoáng nhằm thúc đẩy sự phát triển của sự nghiệp thư viện.

3. Kinh nghiệm quốc tế

Để góp phần cung cấp thông tin và luận cứ cho việc xây dựng Luật Thư viện, Ban soạn thảo đã nghiên cứu và có báo cáo kinh nghiệm quốc tế về một số vấn đề liên quan đến vai trò của thư viện, thiết lập, quản lý mạng lưới thư viện (công lập, ngoài công lập) và chính sách phát triển thư viện bao gồm chính sách đầu tư, hỗ trợ, xã hội hóa, thư viện số qua các Luật Thư viện của một số nước châu Âu, một số bang của Hoa Kỳ và một số nước châu Á có điều kiện gần với Việt Nam, như: Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc và một số văn bản, tuyên ngôn của Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hóa Liên Hiệp Quốc (UNESCO), Liên đoàn các hội và cơ quan thư viện quốc tế (IFLA) về thư viện cộng đồng, thư viện trường học, thư viện số...

III. BỐ CỤC CỦA LUẬT THƯ VIỆN

Luật Thư viện được xây dựng nhằm cụ thể hóa Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 33-NQ/TW ngày 09 tháng 06 năm 2014 của Hội nghị lần thứ 9 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI về xây dựng và phát triển văn hoá, con người Việt Nam đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững đất nước. Luật Thư viện được xây dựng thay thế cho Pháp lệnh Thư viện, đã mở rộng phạm vi điều chỉnh đối với thư viện tư nhân có phục vụ cộng đồng, thư viện cộng đồng và thư viện của tổ chức, cá nhân nước ngoài có phục vụ người Việt Nam.

Luật Thư viện được ban hành đã cụ thể hóa các chế định về quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân được Hiến pháp năm 2013 về quyền tiếp cận thông tin, quyền hưởng thụ và tiếp cận các giá trị văn hóa, sử dụng các cơ sở văn hóa. Các quy định này tác động đến việc phục vụ học tập suốt đời và phát triển văn hóa đọc trong cộng đồng, tạo điều kiện để người dân trở thành chủ thể chính trong hoạt động thư viện, được quyền thành lập, hoạt động và sử dụng thư viện.

Luật Thư viện ban hành tạo hành lang pháp lý thúc đẩy sự nghiệp thư viện và văn hóa đọc ở Việt Nam phát triển, khẳng định vai trò của thư viện trong phát triển văn hóa, khoa học, giáo dục của đất nước, góp phần nâng cao dân trí, xây dựng xã hội học tập. Luật Thư viện thiết lập cơ chế pháp lý bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài hoạt động thư viện; nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước về thư viện; khuyến khích xã hội hóa hoạt động thư viện; kiện toàn, củng cố, chuẩn hóa thư viện công lập, khuyến khích phát triển thư viện ngoài công lập; hiện đại hóa hoạt động thư viện, trong đó chú trọng ứng dụng công nghệ thông tin, phát triển thư viện số và đẩy mạnh liên thông thư viện.

Được xây dựng trên quan điểm hoàn thiện pháp luật về thư viện, bảo đảm đồng bộ, cụ thể hóa Hiến pháp 2013, thống nhất với hệ thống pháp luật hiện hành và bảo đảm tính khả thi trong thực tiễn, Luật Thư viện gồm 06 chương, 52 điều.

1. Chương I. Những quy định chung

Chương I gồm 08 điều (*từ Điều 1 đến Điều 8*), quy định về: Phạm vi điều chỉnh; đối tượng áp dụng; giải thích từ ngữ; chức năng, nhiệm vụ của thư viện; chính sách của Nhà nước về phát triển sự nghiệp thư viện; xã hội hóa trong hoạt động thư viện; tài nguyên thông tin hạn chế sử dụng trong thư viện; các hành vi bị nghiêm cấm trong hoạt động thư viện.

2. Chương II. Thành lập thư viện

Chương II gồm 02 mục, 15 điều.

2.1. Mục 1. Mạng lưới thư viện

Mục 1 gồm 09 điều (*từ Điều 9 đến Điều 17*), quy định về: Các loại thư viện; thư viện Quốc gia Việt Nam; thư viện công cộng; thư viện chuyên ngành; thư viện lực

lượng vũ trang nhân dân; thư viện đại học; thư viện cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông, cơ sở giáo dục nghề nghiệp và cơ sở giáo dục khác; thư viện cộng đồng và thư viện tư nhân có phục vụ cộng đồng; thư viện của tổ chức, cá nhân nước ngoài có phục vụ người Việt Nam.

2.2. Mục 2. Thành lập, sáp nhập, hợp nhất, chia, tách, giải thể thư viện

Mục 2 gồm 06 điều (*từ Điều 18 đến Điều 23*), quy định về: Điều kiện thành lập thư viện; thành lập thư viện công lập; thành lập thư viện ngoài công lập; sáp nhập, hợp nhất, chia, tách, giải thể thư viện; đình chỉ, chấm dứt hoạt động thư viện; thông báo việc thành lập, sáp nhập, hợp nhất, chia, tách, giải thể, chấm dứt hoạt động thư viện.

3. Chương III. Hoạt động thư viện

Chương III gồm 14 điều (*từ Điều 24 đến Điều 37*), quy định về: Nguyên tắc hoạt động thư viện; xây dựng tài nguyên thông tin; xử lý tài nguyên thông tin và tổ chức hệ thống tra cứu thông tin; bảo quản tài nguyên thông tin; tạo lập, cung cấp sản phẩm thông tin thư viện và dịch vụ thư viện; liên thông thư viện; phát triển văn hóa đọc; phát triển thư viện số; hiện đại hóa thư viện; truyền thông thư viện; phối hợp giữa thư viện với cơ quan, tổ chức; nguồn tài chính của thư viện; hợp tác quốc tế về thư viện; đánh giá hoạt động thư viện.

4. Chương IV. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong hoạt động thư viện

Chương IV gồm 02 mục, 10 điều.

4.1. Mục 1. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của thư viện, người làm công tác thư viện, người sử dụng thư viện

Mục 1 gồm 07 điều (*từ Điều 38 đến Điều 44*), quy định về: Quyền của thư viện; trách nhiệm của thư viện; quyền của người làm công tác thư viện; nghĩa vụ của người làm công tác thư viện; quyền của người sử dụng thư viện; nghĩa vụ của người sử dụng thư viện; quyền của người sử dụng thư viện đặc thù.

4.2. Mục 2. Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan

Mục 2 gồm 03 điều (*từ Điều 45 đến Điều 47*), quy định về: Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân thành lập thư viện; trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân trực tiếp quản lý thư viện; trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

5. Chương V. Trách nhiệm quản lý nhà nước về thư viện

Chương V gồm 03 điều (*từ Điều 48 đến Điều 50*), quy định về: Trách nhiệm quản lý nhà nước về thư viện của Chính phủ; trách nhiệm quản lý nhà nước về thư viện của Bộ, cơ quan ngang Bộ; trách nhiệm quản lý nhà nước về thư viện của Ủy ban nhân dân các cấp.

6. Chương VI. Điều khoản thi hành

Chương VI gồm 02 điều (*Điều 51 và Điều 52*), quy định về: Hiệu lực thi hành; điều khoản chuyển tiếp.

IV. MỘT SỐ NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA LUẬT THƯ VIỆN

1. Phạm vi điều chỉnh (Điều 1)

Luật Thư viện quy định về thành lập, hoạt động thư viện; quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong hoạt động thư viện; quản lý nhà nước về thư viện.

2. Chính sách của Nhà nước về phát triển sự nghiệp thư viện (Điều 5) và xã hội hóa hoạt động thư viện (Điều 6)

Luật Thư viện xác định chính sách của Nhà nước về phát triển sự nghiệp thư viện ở 03 cấp độ, cụ thể:

Thứ nhất, Nhà nước đầu tư cho thư viện công lập như sau: (1) Đầu tư trọng điểm cho Thư viện Quốc gia Việt Nam, thư viện cấp tỉnh và một số thư viện có vai trò quan trọng; (2) Đầu tư cho một số hoạt động thư viện, như: Hiện đại hóa, xây dựng thư viện số, liên thông thư viện và hợp tác quốc tế để bảo đảm việc tiếp cận thông tin ở mọi dạng thức trong xu thế phát triển khoa học, công nghệ và thư viện số.

Thứ hai, Nhà nước hỗ trợ cung cấp dịch vụ công trong lĩnh vực thư viện, phát triển văn hóa đọc; duy trì và phát triển thư viện cộng đồng, thư viện tư nhân có phục vụ cộng đồng; cước vận chuyển tài liệu thư viện phục vụ nhiệm vụ chính trị, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, đặc biệt khó khăn, biên giới, hải đảo.

Thứ ba, Nhà nước khuyến khích xã hội hóa hoạt động thư viện. Nội dung này được cụ thể hóa tại Điều 6, theo đó cộng đồng dân cư, tổ chức, cá nhân được tạo điều kiện để đầu tư, tài trợ, viện trợ, đóng góp phát triển sự nghiệp thư viện, văn hóa đọc, xây dựng và phát huy không gian đọc, phòng đọc cơ sở và được hưởng các ưu đãi, được ghi nhận và vinh danh theo quy định của pháp luật.

3. Thành lập thư viện (từ Điều 9 đến Điều 23)

Luật Thư viện đã xác định các loại thư viện và quy định cụ thể về vị trí, chức năng, nhiệm vụ của từng loại thư viện ở Việt Nam, bao gồm: Thư viện Quốc gia Việt Nam (*Điều 10*), Thư viện công cộng (*Điều 11*), Thư viện chuyên ngành (*Điều 12*), Thư viện lực lượng vũ trang nhân dân (*Điều 13*), Thư viện đại học (*Điều 14*), Thư viện cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông, cơ sở giáo dục nghề nghiệp và cơ sở giáo dục khác (*Điều 15*), Thư viện cộng đồng và thư viện tư nhân có phục vụ cộng đồng (*Điều 16*) và Thư viện của tổ chức, cá nhân nước ngoài có phục vụ người Việt Nam (*Điều 17*).

Trên cơ sở xác định các loại thư viện, Luật Thư viện đã quy định về thành lập, sáp nhập, hợp nhất, chia, tách, giải thể thư viện với các nội dung về điều kiện thành lập thư viện (*Điều 18*), thành lập thư viện công lập (*Điều 19*), thành lập thư viện ngoài

công lập (Điều 20), sáp nhập, hợp nhất, chia, tách, giải thể thư viện (Điều 21), đình chỉ, chấm dứt hoạt động thư viện (Điều 22) và thông báo việc thành lập, sáp nhập, hợp nhất, chia, tách, giải thể, chấm dứt hoạt động thư viện (Điều 23).

4. Hoạt động thư viện (từ Điều 24 đến Điều 37)

Luật Thư viện đã xây dựng các nguyên tắc hoạt động thư viện trong đó lấy người sử dụng làm trung tâm là một trong những nội dung cơ bản; Luật hóa quy trình hoạt động chuyên môn nghiệp vụ mà các thư viện cần triển khai thực hiện, bổ sung một số các hoạt động nhằm thúc đẩy việc ứng dụng công nghệ thông tin, liên thông thư viện, tăng cường liên kết, chia sẻ, phát triển văn hóa đọc và hợp tác quốc tế về thư viện. Từ đó tạo ra sự thống nhất, chuẩn hóa trong hoạt động thư viện, tạo hành lang pháp lý để các thư viện đổi mới hoạt động, đáp ứng nhu cầu tiếp cận thông tin, hưởng thụ các giá trị văn hóa và học tập suốt đời của người dân.

5. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong hoạt động thư viện (từ Điều 38 đến Điều 44)

Luật Thư viện đã cụ thể hóa quyền, nghĩa vụ, trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong hoạt động thư viện, trong đó:

- Mở rộng quyền của thư viện nhằm tăng cường năng lực, tính chủ động, bảo đảm điều kiện cho thư viện nâng cao chất lượng phục vụ người sử dụng (Điều 38, 39);

- Bảo đảm quyền, nghĩa vụ của người làm công tác thư viện, tạo điều kiện để thu hút nguồn nhân lực thư viện (Điều 40, 41);

- Bảo đảm quyền tiếp cận thông tin, hưởng thụ các giá trị văn hóa và học tập suốt đời trong thư viện của người sử dụng thư viện (Điều 42, 43, 44);

- Đề cao và bổ sung trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong thành lập, trực tiếp quản lý và có liên quan đến hoạt động thư viện nhằm bảo đảm các nguồn lực để thư viện hoạt động hiệu quả (Điều 45, 46, 47).

6. Quản lý nhà nước về thư viện (từ Điều 48 đến Điều 50)

Thiết lập hành lang pháp lý cho việc tăng cường quản lý nhà nước về thư viện với việc xác định trách nhiệm quản lý nhà nước của Chính phủ trên tinh thần Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về thư viện, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch là cơ quan đầu mối giúp Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về thư viện¹⁷ (Điều 48); xác định trách nhiệm trong quản lý nhà nước về thư viện của các Bộ: Quốc phòng, Công

¹⁷ (a) Ban hành hoặc trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành và tổ chức thực hiện chính sách, văn bản quy phạm pháp luật, chiến lược, kế hoạch phát triển thư viện; (b) Ban hành hoặc trình cơ quan có thẩm quyền ban hành tiêu chuẩn quốc gia, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia trong hoạt động thư viện; ban hành quy tắc ứng xử nghề nghiệp thư viện; (c) Chỉ đạo thực hiện liên thông thư viện; chỉ đạo chuyên môn, nghiệp vụ thư viện, bồi dưỡng phát triển nguồn nhân lực thư viện, nghiên cứu, ứng dụng khoa học và công nghệ trong hoạt động thư viện; (d) Thông tin, tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về thư viện; (đ) Xây dựng và hướng dẫn hoạt động phát triển văn hóa đọc; (e) Kiểm tra, thanh tra, xử lý vi phạm, giải quyết khiếu nại, tố cáo trong hoạt động thư viện theo thẩm quyền; (g) Hợp tác quốc tế về thư viện.

an¹⁸, Giáo dục và Đào tạo, Lao động - Thương binh và Xã hội¹⁹, Thông tin và Truyền thông²⁰, Khoa học và Công nghệ²¹ và các bộ, ngành có liên quan khác²² (Điều 49); xác định trách nhiệm của Ủy ban nhân dân các cấp²³ đối với thư viện tại địa phương (Điều 50).

¹⁸ Bộ Quốc phòng, Bộ Công an, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, chủ trì, phối hợp với Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quản lý tổ chức và hoạt động thư viện lực lượng vũ trang nhân dân.

¹⁹ Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, chủ trì, phối hợp với Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch tổ chức hoạt động, xây dựng tiêu chuẩn đối với thư viện cơ sở giáo dục; phát triển văn hóa đọc học đường; quản lý công tác đào tạo nhân lực thư viện; quản lý thư viện tại cơ sở cai nghiện bắt buộc.

²⁰ Bộ Thông tin và Truyền thông chủ trì, phối hợp với Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch và các cơ quan nhà nước có liên quan quản lý hệ thống thông tin, an toàn thông tin mạng trong hoạt động thư viện; chủ trì thực hiện quy định về lưu chiểu.

²¹ Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì, phối hợp với Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch thẩm định, công bố tiêu chuẩn quốc gia, thẩm định quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về hoạt động thư viện; chỉ đạo việc phát triển, chia sẻ tài nguyên thông tin về khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo trong nước và nước ngoài.

²² Bộ, cơ quan ngang Bộ, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, có trách nhiệm phối hợp với Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch thực hiện quản lý nhà nước về thư viện.

²³ Ủy ban nhân dân các cấp, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, thực hiện quản lý nhà nước về thư viện tại địa phương; tổ chức xây dựng, ban hành, thực hiện chính sách, chiến lược, kế hoạch phát triển thư viện, văn hóa đọc tại địa phương.